

**TÓM TẮT**

**CEDAW VÀ PHÁP LUẬT:**

**Nghiên cứu rà soát  
văn bản pháp luật  
Việt Nam**

**trên  
cơ sở  
giới và quyền**

**qua  
lăng kính  
CEDAW**



United Nations Development Fund for Women



Quý Phát triển Phụ nữ Liên Hợp Quốc

UNIFEM là quỹ phụ nữ ở Liên Hợp Quốc. UNIFEM hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho những chương trình và chiến lược có sáng kiến về đẩy mạnh việc tăng quyền năng cho phụ nữ và bình đẳng giới. Đặt việc thúc đẩy các quyền con người của phụ nữ làm trung tâm của tất cả những cố gắng của mình, UNIFEM tập trung các hoạt động của mình vào bốn lĩnh vực chiến lược sau:

- Giảm nạn nghèo đang bị “nữ hóa”
- Chấm dứt bạo lực với phụ nữ
- Đảo ngược sự lan tràn của HIV/AIDS ở phụ nữ và trẻ em gái
- Đạt bình đẳng giới trong quản trị quốc gia dân chủ trong những khi chiến tranh cũng như trong hòa bình.

Tác giả: Rea Abada Chiongson

Biên tập bản tiếng Anh: Matthew Coghlan và Vũ Ngọc Bình

Dịch ra tiếng Việt: Lê Thành Long (Chủ biên dịch)  
Võ Văn Tuyền - Nguyễn Thanh Trúc  
Đặng Trần Anh Tuấn

Hiệu đính và biên tập bản tiếng Việt: Vũ Ngọc Bình

Ảnh: Dan Tshin

Trình bày/in: Công ty CP Phát triển Báo chí  
Truyền thông Việt Nam (PJC)

© UNIFEM 2009

Quan điểm thể hiện trong xuất bản phẩm này là của tác giả và không nhất thiết đại diện cho quan điểm của UNIFEM, Liên Hợp Quốc hay bất kỳ tổ chức trực thuộc nào của Liên Hợp Quốc.

Xem báo cáo tại: [http://cedaw-seasia.org/vietnam\\_resources.html](http://cedaw-seasia.org/vietnam_resources.html)

**TÓM TẮT**

## **CEDAW VÀ PHÁP LUẬT:**

### **Nghiên cứu rà soát văn bản pháp luật Việt Nam trên cơ sở giới và quyền qua lăng kính CEDAW**

## MỤC LỤC

■ Những việc chung về xóa bỏ phân biệt đối xử và bảo đảm bình đẳng (các điều 1-3 của CEDAW)	2
■ Các biện pháp đặc biệt tạm thời và những biện pháp ưu tiên người mẹ (Điều 4 của CEDAW)	30
■ Các mẫu hành vi ứng xử về mặt xã hội và văn hoá (Điều 5 của CEDAW)	32
■ Buôn bán và bóc lột mại dâm phụ nữ (Điều 6 của CEDAW)	34
■ Đời sống chính trị và xã hội (các điều 7 và 8 của CEDAW)	39
■ Quốc tịch (Điều 9 của CEDAW)	46
■ Giáo dục (Điều 10 của CEDAW)	47
■ Việc làm (Điều 11 của CEDAW)	55
■ Sức khỏe (Điều 12 của CEDAW) <sup>1</sup>	67
■ Đời sống kinh tế và xã hội (Điều 13 của CEDAW)	73
■ Phụ nữ nông thôn (Điều 14 của CEDAW)	76
■ Bình đẳng trước pháp luật (Điều 15 của CEDAW)	77
■ Hôn nhân và gia đình (Điều 16 của CEDAW)	79

## CEDAW VÀ PHÁP LUẬT:

### Nghiên cứu rà soát văn bản pháp luật Việt Nam trên cơ sở giới và quyền qua lăng kính CEDAW

Nghiên cứu rà soát văn bản pháp luật Việt Nam dựa trên cơ sở giới và quyền này là đúng lúc và phù hợp nhất ở Việt Nam. Việc thông qua Luật Bình đẳng giới vào ngày 29-11-2006 và việc đánh giá của Ủy ban về Xóa bỏ phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (Ủy ban CEDAW) vào ngày 17-1-2007 báo hiệu sự cần thiết nghiên cứu rà soát xem văn bản pháp luật hiện hành đã phù hợp với các tiêu chuẩn về bình đẳng giới hay chưa và liệu có cần phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hay ban hành văn bản mới hay không.

Việc nghiên cứu rà soát này nhằm mục đích giúp quá trình đánh giá và hoàn thiện văn bản pháp luật. Do vậy, hy vọng công trình nghiên cứu rà soát này sẽ có ích cho những người soạn thảo văn bản pháp luật cũng như những người tuyên truyền vận động cho bình đẳng giới đang muốn chuyển hệ thống pháp luật hiện hành thành một hệ thống pháp luật có đưa vào một cách đầy đủ các nguyên tắc về bình đẳng giới và không phân biệt đối xử.

Khi tiến hành hoạt động nghiên cứu rà soát văn bản pháp luật Việt Nam dựa trên cơ sở giới và quyền, Công ước về Xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) đã được chọn làm khuôn khổ và công cụ phân tích, vì CEDAW là một điều ước về quyền con người và ủng hộ mạnh mẽ phương pháp tiếp cận dựa trên cơ sở quyền để đòi được hưởng quyền. Công ước này còn là một điều ước ủng hộ mạnh mẽ bình đẳng giới và không phân biệt đối xử trong tất cả các lĩnh vực.

Công ước nhấn mạnh nghĩa vụ của quốc gia thành viên để bảo đảm sự thụ hưởng quyền bình đẳng. Sau cùng, với tư cách là một điều ước và do đó bản thân nó cũng là một văn bản pháp luật, Công ước CEDAW là căn cứ phù hợp nhất trong những cuộc bàn luận về pháp luật và cải cách pháp luật.

Vì vậy, cấu trúc của công trình nghiên cứu rà soát này là dựa trên các điều chính của Công ước - tức là những điều từ Điều 1 đến Điều 16, trong đó xác định các lĩnh vực cụ thể cần đưa vào sự bình đẳng. Công trình nghiên cứu rà soát này đã: (a) nghiên cứu các nghĩa vụ theo CEDAW, những khuyến nghị chung của Công ước và Các nhận xét kết luận của Ủy ban CEDAW về Việt Nam năm 2007; (b) xác định những chỉ số được lựa chọn để đánh giá sự tuân thủ các nghĩa vụ quy định trong CEDAW; (c) nhấn mạnh những quy định pháp luật có liên quan, có tính đến tình hình phụ nữ trong các lĩnh vực cụ thể; (d) đưa ra phân tích và các khuyến nghị. Công trình nghiên cứu rà soát này được tóm tắt dưới các đề mục sau:

## **NHỮNG VIỆC CHUNG VỀ XÓA BỎ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VÀ BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG**

### **(Các điều 1-3 của CEDAW)**

Các điều 1-3 của CEDAW gồm những việc chung cần làm của quốc gia thành viên. Những điều này đòi hỏi phải áp dụng một loạt các biện pháp đồng bộ nhằm bảo đảm bình đẳng giới. Những chỉ số đối với các điều này được chia ra 6 lĩnh vực: (a) những bảo đảm về bình đẳng và không phân biệt đối xử; (b) cấm phân biệt đối xử; (c) bảo vệ pháp

lý đối với phụ nữ; (d) các thiết chế và cơ chế phối hợp; (e) nội luật hoá và áp dụng những điều ước; (f) bạo lực trên cơ sở giới.

## **CÁC ĐẢM BẢO VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ**

Điều 2 CEDAW yêu cầu nguyên tắc bình đẳng phải được thể hiện trong Hiến pháp hay các văn bản luật. Điều 1 quy định định nghĩa về “phân biệt đối xử”. Khuyến nghị chung số 25 nhấn mạnh các yếu tố bình đẳng và không phân biệt đối xử mà Công ước theo đuổi. Căn cứ vào những điều trên có thể thấy định nghĩa và các yếu tố bình đẳng và không phân biệt đối xử là một trong những chỉ số được lựa chọn để đánh giá sự tuân thủ CEDAW. Do đó, các chỉ số được lựa chọn tập trung xác định liệu có một định nghĩa rõ ràng về bình đẳng và không phân biệt đối xử có tương thích với CEDAW hay không. Các chỉ số được lựa chọn tập trung cũng đồng thời xác định xem những bảo đảm về bình đẳng và không phân biệt đối xử có gồm phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính hay giới cũng như những cơ sở khác của phân biệt đối xử khác hay không, chẳng hạn như dân tộc, tình trạng tàn tật, tuổi tác hay khuynh hướng tình dục. Điều này sẽ tạo điều kiện bảo đảm có bao gồm hơn và đáp ứng hơn có tính đến những thiệt thòi mà phụ nữ có thể phải chịu nhiều cơ sở khác nhau của sự phân biệt đối xử.

Việt Nam bảo đảm bình đẳng và không phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính và giới trong các điều 52 và 63 Hiến pháp và trong những văn bản pháp luật khác như trong Điều 5 Bộ luật Dân sự, Điều 8 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 5 Bộ luật Tố tụng Hình sự, Điều 5 Bộ luật Lao động, Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 3 Bộ luật Hình

sự. Đặc biệt Điều 5(30) và Điều 5(5) Luật Bình đẳng giới có định nghĩa riêng về bình đẳng giới và phân biệt đối xử về giới. Các điều 10, 40 và 41 của Luật quy định một cách rõ ràng rằng Luật nghiêm cấm những hành vi cản trở việc thực hiện bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới dưới tất cả các hình thức và bạo lực trên cơ sở giới.

### *Định nghĩa về bình đẳng giới và phân biệt đối xử trên cơ sở giới*

Định nghĩa về “bình đẳng giới” và “phân biệt đối xử trên cơ sở giới” trong Luật Bình đẳng giới mặc dù đã có triển vọng song vẫn có thể cần hoàn thiện hơn. Để phù hợp với CEDAW, định nghĩa về bình đẳng giới và phân biệt đối xử trên cơ sở giới phải bao gồm và nhấn mạnh các quyền bình đẳng. Định nghĩa về “phân biệt đối xử trên cơ sở giới” cũng phải nói rõ phân biệt đối xử có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp. Định nghĩa về phân biệt đối xử gián tiếp phù hợp với Khuyến nghị chung số 25 cũng cần được đưa vào pháp luật để tạo thuận lợi cho việc thực hiện. Ngoài ra, những quy định về bảo đảm bình đẳng trong các văn bản pháp luật khác ngoài Luật Bình đẳng giới cũng cần phải đưa vào định nghĩa về “bình đẳng giới” và “phân biệt đối xử về giới”, thí dụ như điều này có thể được thực hiện bổ sung các luật trên với những văn bản hướng dẫn dưới luật, trong đó viện dẫn trực tiếp đến các định nghĩa trong Luật Bình đẳng giới.

### *Các cơ sở của phân biệt đối xử*

Trong những quy định chung liên quan đến bảo đảm bình đẳng và không phân biệt đối xử trong các văn bản pháp luật Việt Nam (như Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Bộ Luật Lao động, Luật Hôn nhân và gia đình và Bộ Luật Hình sự), cũng thấy rằng ngoài giới tính hay giới thì nhiều cơ sở

phân biệt đối xử khác đã được công nhận. Các cơ sở đó bao gồm dân tộc, địa vị xã hội/giai cấp/địa vị, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp và nguồn gốc gia đình. Các luật chuyên ngành quy định cụ thể về bảo vệ những nhóm dân cư cụ thể như người cao tuổi, người tàn tật và người sống chung với HIV/AIDS. Điều nhận thấy ở đây là các cơ sở này được nhìn nhận biệt lập với nhau và không phải thường luôn được phân tích hay công nhận một cách gắn kết. Các văn bản pháp luật không đưa ra cơ chế hay cách thức giải quyết những hình thức thiệt thòi khác ngoài giới một cách đồng thời và có hệ thống. Về điểm này, chúng tôi đề xuất nên bổ sung Luật Bình đẳng giới một quy định thừa nhận mối liên hệ qua lại giữa các cơ sở phân biệt đối xử. Đặc biệt nên quy định rõ là các cơ sở phân biệt đối xử khác như dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, tuổi, tàn tật, khuynh hướng tình dục và những hoàn cảnh xã hội, kinh tế, sức khỏe và tình trạng khác có thể làm trầm trọng hoặc phức tạp hơn hành vi phân biệt đối xử về giới. Do vậy, chúng phải được giải quyết một cách gắn kết với vấn đề phân biệt đối xử về giới.

Chúng tôi cũng gợi ý là những quy định trong các luật khác cũng phải đề cập một cách rõ ràng đến vấn đề không phân biệt đối xử vì lý do giới, ví dụ như Pháp lệnh Người cao tuổi, Pháp lệnh Người tàn tật và Luật Phòng, chống HIV/AIDS cần phải có quy định về phân biệt đối xử vì lý do giới nhằm bảo đảm không bỏ qua vấn đề bình đẳng giới, đồng thời tạo cơ sở cho việc thực hiện và giám sát việc thực thi những luật này. Chúng tôi cũng đề xuất rằng các văn bản hướng dẫn thi hành cần nhấn mạnh rõ những lĩnh vực giao thoa giữa các cơ sở phân biệt đối xử về giới, cũng như những cách thức xử lý chúng.

## CẤM PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

Các điều 2(b), 2(e) và 2(f) của CEDAW yêu cầu nghiêm cấm một cách rõ ràng sự phân biệt đối xử. Căn cứ vào các quy định này, những chỉ số được lựa chọn tập trung xác định xem đã có sự nghiêm cấm toàn diện hành vi phân biệt đối xử trong các văn bản pháp luật hay chưa. Sự nghiêm cấm này cần được áp dụng đối với các chủ thể công và tư, người nước ngoài và người trong nước, tổ chức, doanh nghiệp và những đối tượng khác.

Một số quy định trong Hiến pháp và các luật, thí dụ như Luật Khiếu nại, tố cáo, Luật Bình đẳng giới và Bộ luật Hình sự có thể được sử dụng để cấm hành vi phân biệt đối xử của các chủ thể thuộc khu vực công và khu vực tư. Tuy nhiên về chế tài, Điều 42 Luật Bình đẳng giới chỉ mới có quy định mang tính hướng dẫn chung về xử lý vi phạm mà không quy định mức xử phạt cụ thể áp dụng đối với các vi phạm. Khắc phục nhược điểm này, Đoạn II(b) Chỉ thị về việc triển khai thực hiện Luật Bình đẳng giới yêu cầu xây dựng một nghị định quy định về xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm bình đẳng giới. Chúng tôi đề xuất rằng một nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới cần sớm được ban hành, theo đó mức phạt sẽ được quy định tùy theo tính chất của vi phạm (và do vậy cần quy định một loạt các mức phạt phù hợp với hành vi vi phạm, kể cả truy cứu trách nhiệm và hình phạt hình sự nếu cần thiết).

Hiện đã có các quy định về nghĩa vụ của người nước ngoài trong việc tuân thủ pháp luật Việt Nam, kể cả những quy định cấm phân biệt đối xử. Các quy định này có thể thấy trong Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự và

Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Tuy nhiên, Điều 2 Luật Bình đẳng giới mới chỉ xác định đối tượng áp dụng. Thuật ngữ đối tượng áp dụng có thể gây nhầm lẫn vì không rõ họ là người thụ hưởng của Luật, người có nghĩa vụ, người vi phạm hay là tất cả những người đó. Chúng tôi khuyến nghị rằng trong Luật Bình đẳng giới hoặc nghị định thi hành nên có một quy định rõ ràng dẫn chiếu đến các quy định tương ứng liên quan về xử lý vi phạm của cá nhân, tổ chức nước ngoài, kể cả những vi phạm của cá nhân nước ngoài cư trú bất hợp pháp tại Việt Nam, cũng như các tổ chức nước ngoài không hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam song thuộc thẩm quyền xử lý.

## BẢO VỆ VỀ PHÁP LÝ VỚI PHỤ NỮ

Điều 2(c) của CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên phải quy định về sự bảo vệ pháp lý đối với phụ nữ, kể cả việc tiến hành thông qua thông qua những cơ quan xét xử quốc gia hoặc những thiết chế công khác. Sự bảo vệ này bao gồm quyền được bồi thường trong các trường hợp bị phân biệt đối xử. Sự bảo vệ quy định không chỉ dành cho công dân nữ, mà còn dành cho tất cả phụ nữ trong phạm vi thẩm quyền của quốc gia thành viên. Vì lý do đó, các chỉ số được lựa chọn sẽ xác định xem có hay không có những quy định hữu hiệu nhằm bảo đảm cho việc được bồi thường theo các cấp hình sự, dân sự và hành chính. Các chỉ số đồng thời tìm hiểu xem có hay không có những sự khắc phục đó, đặc biệt là trợ giúp pháp lý. Tác dụng của thủ tục hoà giải, trung gian hòa giải và thương lượng trong việc giải quyết những trường hợp phân biệt đối xử cũng đã được xem xét. Các chỉ số được lựa chọn đồng thời cũng tìm hiểu xem liệu sự bảo vệ pháp lý có được mở rộng đối với phụ nữ nước ngoài ở Việt Nam hay không. Các chỉ số



đồng thời đặc biệt chú ý đến nhu cầu về bảo vệ, bảo mật thông tin, bảo vệ bí mật đời tư và sự trợ giúp dành cho phụ nữ, đặc biệt phụ nữ là nạn nhân của bạo lực giới theo các khuyến nghị chung số 12 và 19 của CEDAW.

### *Quyền được bồi thường trong những trường hợp bị phân biệt đối xử*

Điều 74 Hiến pháp quy định quyền khiếu nại, tố cáo đối với các hành vi, quyết định trái pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân. Ngoài những quy định chung của pháp luật về khiếu kiện (như trong Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Khiếu nại, tố cáo và Bộ luật Hình sự), quyền khiếu kiện trong những trường hợp bị phân biệt đối xử được trực tiếp quy định cụ thể trong Điều 37 Luật Bình đẳng giới. Tuy nhiên trên thực tế, mức độ vận dụng các quy định chung đó để tiến hành khiếu nại, tố cáo đối với những hành vi phân biệt đối xử về giới còn hạn chế. Về điểm này, chúng tôi khuyến nghị tăng các chiến dịch giáo dục pháp luật, nhận thức và công tác giáo dục nói chung, đặc biệt là đối với những người có thu nhập thấp và những người sống ở các vùng nông thôn, vùng xa xôi và vùng núi, về việc đảm bảo không bị phân biệt đối xử, quyền khiếu kiện của họ khi bị phân biệt đối xử, quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại trong các trường hợp họ bị phân biệt đối xử và những cơ quan, tổ chức để tiếp cận cho việc khiếu nại.

### *Thủ tục tố tụng hình sự*

Hiện không có những thủ tục tố tụng riêng về xử lý các vụ án hình sự liên quan đến phụ nữ, kể cả khi họ là thủ phạm hay nạn nhân của tội phạm. Những thủ tục tố tụng hình sự

chung trong Bộ luật Tố tụng hình sự được áp dụng. Tuy nhiên, các thủ tục này có thể có thêm những sửa đổi, bổ sung sau để các thủ tục này mang tính đáp ứng giới.

### Bảo vệ

Bộ luật Tố tụng hình sự quy định quyền yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng bảo vệ người tố giác khi họ bị đe dọa, quấy nhiễu hay dọa dẫm. Tuy nhiên, các biện pháp bảo vệ được quy định chỉ giới hạn với những biện pháp ngăn chặn do cơ quan điều tra áp dụng khi có các căn cứ cho rằng bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục phạm tội, hoặc khi cần thiết để bảo đảm việc thi hành án, như bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Chúng tôi khuyến nghị rằng các biện pháp bảo vệ nạn nhân phải gồm cả những biện pháp bảo vệ khác và phải được áp dụng ngay trong bất cứ giai đoạn tố tụng nào, đặc biệt là trong các vụ án bạo lực. Điều này có thể bao gồm việc cấm bị cáo tiếp cận nạn nhân hoặc gia đình nạn nhân, ở gần nạn nhân hoặc tiếp xúc trực tiếp hay gián tiếp với nạn nhân. Các chương trình bảo vệ nạn nhân cũng cần xây dựng để quy định không chỉ đơn thuần bảo vệ nạn nhân mà còn bao gồm cả những dịch vụ khác đáp ứng nhu cầu của nạn nhân như khám chữa bệnh, tư vấn, bố trí nơi ở tạm thời, việc làm hoặc đào tạo nghề kiếm sống cho họ tùy thuộc vào những hoàn cảnh của trường hợp.

### Đời tư và bảo mật

Điều 335 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định các quyền của người tố giác gồm có quyền yêu cầu giữ bí mật họ tên, địa chỉ và bút tích của mình. Điều 18 của Bộ luật còn quy định Tòa án phải tiến hành xét xử công khai, trừ một số trường

hợp nhất định. Căn cứ vào những quy định này, chúng tôi khuyến nghị là trong Bộ luật Tố tụng hình sự cần phải có một điều quy định rằng, trong tất cả các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử vụ án liên quan đến bạo lực giới, những cơ quan điều tra và cơ quan truy tố cũng như tòa án phải công nhận quyền được yêu cầu giữ bí mật thông tin và đời tư của người tố cáo và nạn nhân. Ngoài họ tên, địa chỉ và bút tích được giữ bí mật, thì hoàn cảnh cá nhân của nạn nhân hoặc các thông tin khác có thể giúp xác định nhân dạng của nạn nhân cũng không được phép tiết lộ cho công chúng vào bất cứ thời điểm nào. Trong các vụ án liên quan đến bạo lực giới có thể tiến hành xử kín theo yêu cầu của nạn nhân khi cần phải bảo vệ đặc điểm nhân dạng của nạn nhân hoặc để bảo đảm sự công bằng và vô tư của thủ tục tố tụng. Trong tất cả các trường hợp, bắt buộc người tiến hành tố tụng phải thông báo cho người tố giác và nạn nhân về quyền của họ trong việc yêu cầu giữ bí mật và giải thích về hậu quả của yêu cầu đó.

### Khởi tố và đình chỉ các vụ án đặc biệt

Chúng tôi đề nghị hiệp dân và cưỡng dân cần được đưa ra khỏi danh mục các tội chỉ bị khởi tố theo yêu cầu của người bị hại trong Điều 105 Bộ luật Tố tụng hình sự. Kèm theo đó phải có biện pháp và những thủ tục cụ thể về đối xử với nạn nhân của tội hiếp dâm, cưỡng dâm và những hành vi lạm dụng tình dục khác. Các thủ tục này phải mang tính thân thiện với nạn nhân, gồm những biện pháp bảo vệ an toàn và bí mật đời tư cùng đáp ứng các nhu cầu khác như khám chữa bệnh, tư vấn, trợ giúp pháp lý và phục hồi. Những thủ tục này cũng cần có quy định tư vấn và khuyên giải cho các thành viên gia đình của người bị hại.

### Đối chất

Điều 138 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định điều tra viên phải tiến hành đối chất nếu có mâu thuẫn trong lời khai giữa một hay hai người trong quá trình điều tra. Trong trường hợp đối chất, chúng tôi đề nghị Bộ luật Tố tụng hình sự cần yêu cầu tìm hiểu kỹ hoàn cảnh của người bị hại để có biện pháp bảo vệ thích hợp. Khi nạn nhân đang bị đau buồn hoặc sợ hãi do tội phạm được thực hiện đối với họ, thì có thể xem xét áp dụng những biện pháp khác thay cho đối chất mặt giáp mặt. Các biện pháp này có thể gồm tách riêng những bên liên quan, như đưa họ vào các phòng khác nhau, sử dụng màn hình để che một bên để bên kia không nhìn thấy hoặc cho có người khác hỗ trợ nạn nhân.

### Khám xét người và khám người

Các điều 142 và 152 của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định khi tiến hành khám xét người và khám người để tìm chứng cứ quan trọng đối với vụ án, việc khám người/khám xét người phải do người cùng giới tính tiến hành trước sự chứng kiến của một người cùng giới tính. Chúng tôi khuyến nghị cần sửa đổi Bộ luật Tố tụng hình sự để quy định trách nhiệm của người sỹ quan cảnh sát hoặc nhân viên y tế tiến hành khám xét người/khám người nhằm bảo vệ bí mật đời tư trong những trường hợp khám xét. Bộ luật Tố tụng hình sự cần quy định nhiệm vụ của người sỹ quan cảnh sát hoặc nhân viên y tế tiến hành khám phải bảo đảm rằng, trừ những người có quyền khám và những người cần có mặt để thi hành nhiệm vụ (thí dụ như cảnh sát dẫn giải có cùng giới tính với bị cáo), chỉ những người được trao quyền hạn một cách rõ ràng mới được phép ở trong phòng nơi đang tiến hành khám xét người/khám người.



### Tạm giữ

Đối với phụ nữ đang mang thai hoặc những người cần sự giúp đỡ đặc biệt (thí dụ như phụ nữ đang bị bệnh nặng), chúng tôi khuyến nghị rằng thời hạn tạm giam quy định tại các điều 86 và 87 của Bộ luật Tố tụng hình sự cần được rút ngắn - tức là rút ngắn thời hạn gửi quyết định tạm giam cho Viện Kiểm sát, rút ngắn thời hạn tối đa mà họ bị tạm giam. Những vụ này cần được ưu tiên trong việc xác định tính hợp pháp của việc tạm giam.

### Không thi hành hình phạt tử hình

Điều 35 Bộ luật Hình sự quy định không áp dụng hình phạt tử hình đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc xét xử. Trong những vụ này, hình phạt tử hình phải được chuyển thành tù chung thân. Quy định này được khẳng định lại trong Điều 259 Bộ luật Tố tụng hình sự và Khoản 3 Nghị quyết về Bộ luật Hình sự. Với các chính sách tập trung vào việc khuyến khích người cha tham gia vào chăm sóc và giáo dục con cái, việc có những phụ nữ là bị cáo không phải là người đang nuôi con nhỏ và việc phụ nữ thay thế sữa mẹ bằng các loại sữa khác trong giai đoạn trẻ em trước 36 tháng tuổi, thì cần phải thường xuyên và liên tục rà soát lại Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự liên quan đến thời gian nuôi con hiện đang là căn cứ để chuyển hình phạt tử hình thành hình phạt có mức độ nhẹ hơn. Về mặt này, chúng tôi mạnh mẽ khuyến nghị Việt Nam cũng cần xem xét khả năng bãi bỏ toàn bộ hình phạt tử hình.

### Hoãn, tạm đình chỉ, miễn chấp hành hình phạt tù

Các điều 61 và 62 Bộ luật Hình sự quy định phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi được hoãn

hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù cho đến khi những trẻ đó đủ 36 tháng tuổi. Hơn nữa, Điều 57(3) Bộ luật Tố tụng Hình sự cũng quy định những người được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù nếu trong thời gian được hoãn hoặc tạm đình chỉ đã lập công lớn, thì Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt (hoặc thời hạn chấp hành hình phạt còn lại). Các quy định của Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng Hình sự cần được mở rộng để bao hàm cả những người nuôi dưỡng trẻ em dưới 36 tháng tuổi mặc dù chỉ phụ nữ mới có thể cho con bú nhưng việc nuôi dưỡng trẻ thì cả nam giới và phụ nữ đều có thể làm được. Cần phải có cơ chế giám sát thích hợp để bảo đảm người được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt thực hiện việc nuôi dưỡng trẻ.

### Thủ tục tố tụng dân sự

Về thủ tục tố tụng dân sự, có nhiều quy định cụ thể sau áp dụng riêng đối với phụ nữ hoặc ảnh hưởng một cách không tương ứng đối với phụ nữ:

### Đòi tư và bảo mật

Tại Điều 15 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các vụ án được xét xử công khai, trừ trường hợp đặc biệt cần bảo vệ thuần phong, mỹ tục của dân tộc hoặc bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh hoặc bí mật đời tư của cá nhân. Ngoài điều này, cần phải xây dựng một quy định rõ ràng về bảo mật và giữ bí mật đời tư đối với những trường hợp mà việc công bố đặc điểm nhân dạng của một người sẽ gây nguy hiểm cho tính mạng, sức khoẻ và/hoặc làm người đó bị bêu xấu hay bị tổn thương. Quy định đó phải yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng giữ bí mật, không những họ tên, địa chỉ, bút tích mà còn

tất cả những thông tin liên quan đến đặc điểm nhân dạng của người có liên quan. Trong tất cả các trường hợp, người tiến hành tố tụng phải có nghĩa vụ thông báo cho người tố giác và người bị hại về quyền của họ trong việc yêu cầu giữ bí mật và giải thích cho họ về những hậu quả của việc đó.

### Đối chất

Điều 88 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định thẩm phán có thể tiến hành đối chất giữa các bên, giữa những người làm chứng và giữa các đương sự và người làm chứng. Bộ luật Tố tụng dân sự còn quy định liên quan đến đối chất trong các vụ án dân sự, cần phải cân nhắc đầy đủ hoàn cảnh của những đương sự/người làm chứng. Cần áp dụng các biện pháp cần trọng cần thiết để xác định là không có hành vi bạo lực nào đã được thực hiện giữa những đương sự/người làm chứng, nhất là trong các trường hợp thành viên gia đình. Khi phát hiện thấy một bên đương sự hoặc người làm chứng đã bị bạo lực và hoặc bị chấn thương hoặc sợ hãi, thì cần phải xem xét thay thế đối chất bằng những thủ tục khác an toàn hơn.

### Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

Các điều 99 và 102 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định việc áp dụng những biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo đảm việc giải quyết các yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ chứng cứ và bảo đảm việc thi hành án. Chúng tôi kiến nghị có các biện pháp bảo vệ khẩn cấp sau cần được đưa vào danh sách những biện pháp khẩn cấp tạm thời: (a) nghiêm cấm bất kỳ hình thức quấy rối hoặc tiếp xúc với một bên đương sự và/hoặc thành viên gia đình người đó; (b) không cho đương sự này ở gần bên đương sự kia, kể

cả gần nơi cư trú, nơi làm việc hoặc học tập hay giáo dục của bên kia; (c) cấm một bên đương sự đe dọa hoặc có hành vi bạo lực về thể xác, tinh thần, tâm lý hoặc tình dục. Chúng tôi cũng khuyến nghị rằng khi có yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo vệ khẩn cấp và tình thế thực sự cấp bách mà nếu chậm trễ trong việc ra quyết định áp dụng những biện pháp đó sẽ gây hại nghiêm trọng cho bên đương sự yêu cầu, thì cần ra các quyết định ngay vào ngày xác định tình thế thực sự cấp bách, với điều kiện bảo đảm quyền khiếu nại của bên đương sự kia nếu có.

### Áp dụng các biện pháp bảo đảm

Bộ luật Tố tụng dân sự cũng quy định những người yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 6, 7, 8, 10 và 11 của Điều 102 phải gửi một khoản tiền, tài sản hoặc giấy tờ có giá trị do Tòa án ấn định (nhưng phải tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người có nghĩa vụ phải thực hiện). Quy định này có thể có ảnh hưởng một cách thiếu cân xứng với khả năng của phụ nữ vì phụ nữ thường không có được quyền sở hữu, kiểm soát hay quản lý tài sản như nam giới, kể cả việc có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chúng tôi kiến nghị cần tiến hành nghiên cứu khả năng tạo thêm điều kiện cho phụ nữ tiếp cận các biện pháp này.

### Luật Khiếu nại tố cáo

Luật Khiếu nại tố cáo quy định thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đặc biệt, nội dung bảo vệ bí mật đời tư và bảo mật thông tin đã có trong các điều 16, 57, 72 và 77 của Luật. Chúng tôi kiến nghị rằng trong những trường hợp bị tổn hại, bị bêu danh tính hoặc tổn thương lớn sẽ dẫn đến việc tiết lộ đặc điểm nhân dạng của nạn nhân, thì tất cả

thông tin nhận dạng phải được giữ bí mật. Cũng cần phải quy định về nơi tiếp riêng khi tiếp nhận khiếu nại, tố cáo để bảo đảm bí mật đời tư và bảo mật thông tin.

### *Thủ tục tố tụng hành chính*

Về thủ tục tố tụng hành chính, sau đây là một số quy định cụ thể có liên quan cần được sửa đổi, bổ sung.

### Tuổi khác nhau

Quy định về độ tuổi khác nhau cho việc áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính trong những điều 23 và 25 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính cần phải bị bãi bỏ. Cụ thể hơn liên quan đến những điều trên, chúng tôi khuyến nghị cần phải quy định cùng một lứa tuổi đối với cả nam giới và phụ nữ trong trường hợp bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục hoặc giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

### Tạm giữ hành chính

Chúng tôi khuyến nghị trong trường hợp phụ nữ mang thai hoặc những phụ nữ cần sự giúp đỡ đặc biệt (chẳng hạn như người đang bị bệnh nặng), thời gian tạm giữ quy định tại Điều 44 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính cần được rút ngắn. Khi có thể thì nên ưu tiên áp dụng các biện pháp không giam giữ.

### Hoãn, miễn và tạm đình chỉ áp dụng biện pháp xử lý hành chính

Các điều 80, 81, 89, 90, 98 và 99 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính quy định những phụ nữ đang có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi được miễn chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng. Họ cũng có thể đề nghị cho hoãn chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo

dục hoặc cơ sở chữa bệnh. Việc rà soát lại quy định tại liên quan đến thời gian nuôi con mà theo đó phụ nữ có thể được miễn, tạm đình chỉ hoặc hoãn chấp hành quyết định áp xử lý vi phạm hành chính phải được tiến hành thường xuyên.

### *Trợ giúp pháp lý*

Trợ giúp pháp lý được quy định trong Điều 132 của Hiến pháp và trực tiếp nhất là Luật Trợ giúp pháp lý và Nghị định hướng dẫn thi hành. Tuy phụ nữ không được liệt kê trực tiếp trong danh sách những đối tượng được trợ giúp pháp lý trong Điều 10 của Luật nhưng có một số văn phòng trợ giúp pháp lý cung cấp dịch vụ riêng cho phụ nữ. Luật Trợ giúp pháp lý và Nghị định hướng dẫn thi hành cũng không quy định cụ thể về bất cứ lĩnh vực ưu tiên hay chú ý nào cho phụ nữ.

Chúng tôi khuyến nghị rằng, khi đánh giá điều kiện được hưởng trợ giúp pháp lý theo Luật Trợ giúp pháp lý thì những người - đặc biệt là phụ nữ không có khả năng có thu nhập khá, kể cả khi thu nhập trung bình của gia đình cao hơn chuẩn nghèo cần được coi là người nghèo và được hưởng trợ giúp pháp lý trong các vụ việc khi không thể chờ đợi hoặc khó mà có sự hỗ trợ từ phía gia đình, chẳng hạn như trong những vụ án bạo lực gia đình hoặc tranh chấp hôn nhân. Chúng tôi cũng đề nghị là Luật Trợ giúp pháp lý, Nghị định hướng dẫn thi hành và các văn bản pháp luật khác cần xác định một cách rõ ràng những trường hợp phân biệt đối xử là các lĩnh vực được ưu tiên trong công tác trợ giúp pháp lý. Do vậy, trong trường hợp xung đột lợi ích phát sinh mà trong đó người yêu cầu trợ giúp pháp lý là bên đối kháng, thì cần ưu tiên cho các vụ

việc phân biệt đối xử và/hoặc bạo lực trên cơ sở giới. Chúng tôi khuyến nghị việc ban hành các hướng dẫn thích hợp về việc phỏng vấn người làm đơn/khách hàng, vấn đề tư vấn trong trợ giúp pháp lý, việc tham gia tố tụng và đại diện ngoài tố tụng cần phải được soạn thảo, trong đó thiết kế các quy định mang tính nhạy cảm về giới. Những người thực hiện việc trợ giúp pháp lý phải tạm thời thụ lý các vụ việc để sau đó mới kiểm tra tài liệu xem người làm đơn có thuộc đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý hay không nếu vụ việc đó liên quan đến bạo lực trên cơ sở giới khi có nhu cầu cấp bách về sự can thiệp của pháp luật hoặc khi người làm đơn có nguy cơ bị bạo lực ngay tức khắc.

### *Hoà giải, trung gian hoà giải và các hình thức giải quyết tranh chấp thay thế khác*

Các điều 180-182 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 3 Luật Khiếu nại tố cáo, Điều 40 Nghị định hướng dẫn về trợ giúp pháp lý, các điều 158, 162 và 163 Bộ luật Lao động quy định hoà giải là một hình thức giải quyết tranh chấp. Chúng tôi khuyến nghị rằng trong các trường hợp hoà giải, trung gian hoà giải hoặc khi áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế khác thì bắt buộc quy định đối với người tiến hành tố tụng là phải xác định sự tự nguyện của bên đương sự trong việc tiến hành thủ tục đó. Người tiến hành tố tụng phải chủ động xác định có hay không có hành vi bạo lực trên cơ sở giới mà một bên đương sự đã khẳng định để chống lại bên kia, mức độ của hành vi bạo lực đó và ảnh hưởng của nó đối với quyết định chấp nhận hoà giải và các cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế khác, cũng như ảnh hưởng của nó đối với kết quả giải quyết vụ việc. Không được cho phép áp dụng thủ tục hoà giải và

những hình thức giải quyết tranh chấp thay thế khác trong trường hợp các bên đương sự không có thể lực ngang nhau hoặc một trong các bên đã bị lạm dụng hoặc là nạn nhân của bạo lực khiến cho người đó không thể tự mình lựa chọn, trừ trường hợp đặc biệt và có những quy định thích hợp bảo đảm sự công bằng trong việc áp dụng thủ tục đó.

### **CÁC THIẾT CHẾ VÀ CƠ CHẾ THI HÀNH, THEO DÕI GIÁM SÁT**

Các điều 1–3 của CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên áp dụng tất cả những biện pháp thích hợp trong tất cả các lĩnh vực (đặc biệt là trong các lĩnh vực chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá, kể cả pháp luật) nhằm xoá bỏ phân biệt đối xử và bảo đảm sự phát triển đầy đủ và tiến bộ của phụ nữ. Quy định này được Khuyến nghị chung số 9 của CEDAW và các nhận xét kết luận của Ủy ban CEDAW về Việt Nam năm 2001 bổ sung, trong đó khuyến nghị thiết lập hoặc tăng cường bộ máy hoặc các thủ tục quốc gia hữu hiệu, gồm cả việc cung ứng những nguồn nhân lực và tài chính cần thiết. Hơn thế nữa, Các nhận xét kết luận của Ủy ban CEDAW năm 2007 khuyến nghị Việt Nam tập trung vào việc định ra những mục tiêu được xác định một cách rõ ràng và có thời hạn thực hiện cụ thể; thu thập và phân tích dữ liệu một cách có hệ thống; theo dõi tác động; cung cấp đủ các nguồn nhân lực và tài chính cho việc thực thi pháp luật hiện hành một cách có hiệu quả. Do vậy, những chỉ số chọn lựa về khía cạnh này tập trung xác định xem có cơ quan cụ thể nào chịu trách nhiệm phối hợp và thực hiện những nỗ lực về bình đẳng giới hay không, nếu có thì nhiệm vụ, quyền hạn và nguồn lực của cơ quan đó thế nào. Các chỉ số chọn lựa cũng đã tìm hiểu xem các

văn bản pháp luật có yêu cầu hay không yêu cầu (a) thu thập và phân tích một cách có hệ thống số liệu có phân tách theo giới tính và giám sát; (b) xây dựng và thực hiện những chiến lược và kế hoạch về bình đẳng giới; (c) có các cơ chế để buộc những cơ quan thi hành phải chịu trách nhiệm (chẳng hạn như các chức năng giám sát đối với những cơ quan đó).

### *Cơ quan quản lý nhà nước*

Trong các điều 8, 9 và 26 Luật Bình đẳng giới yêu cầu phải chỉ định một cơ quan quản lý nhà nước về giới. Trong ngày 25-12-2008 qua Nghị định về Bộ Lao động, thương binh và xã hội, Bộ này được giao thêm làm cơ quan quản lý nhà nước chịu trách nhiệm bình đẳng giới. Chúng tôi khuyến nghị Bộ Lao động, thương binh và xã hội cần có thêm các trách nhiệm khác như: (a) theo dõi việc tuân thủ những điều ước và cam kết quốc tế; (b) tư vấn hoặc trợ giúp kỹ thuật về các vấn đề bình đẳng giới cho Chính phủ; (c) bố trí cung cấp những dịch vụ hỗ trợ cho các nạn nhân của hành vi phân biệt đối xử về giới; (d) giúp đỡ và theo dõi giải quyết vấn đề lồng ghép giới trong các bộ, cơ quan nhà nước, tổ chức, kể cả việc phân bổ ngân sách cho công tác bình đẳng giới; (e) làm việc với các tổ chức phi chính phủ, quốc gia và quốc tế trong lĩnh vực bình đẳng giới; (f) chủ trì và điều phối những sáng kiến về thông tin, giáo dục và trao đổi về bình đẳng giới.

### *Trách nhiệm của những cơ quan khác nhau khác*

Luật Bình đẳng giới quy định trách nhiệm chung của các bộ, cơ quan nhà nước và tổ chức. Chỉ thị về việc triển khai thực hiện Luật Bình đẳng giới quy định một số hướng dẫn ban đầu cho các bộ, ngành. Tuy nhiên, danh sách các

bộ, ngành được chỉ định còn hạn chế. Chúng tôi khuyến nghị có một danh sách của tất cả các bộ, cơ quan, tổ chức nhà nước với trách nhiệm cụ thể về bình đẳng giới của từng cơ quan phải được quy định trong một nghị định. Điều này sẽ giúp cho việc thực hiện những quy định tại Điều 27 và Điều 31 Luật Bình đẳng giới vì quy định rõ nhiệm vụ sẽ tạo điều kiện dễ dàng cho việc xác định trách nhiệm của các bộ và các cơ quan nhà nước trong trường hợp không thực hiện nhiệm vụ của mình. Chúng tôi cũng khuyến nghị thiết lập cơ chế liên bộ ngành về bình đẳng giới hoặc cải tổ hoặc giữ nguyên Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ nhằm mục đích điều phối công tác bình đẳng giới của các bộ, ngành. Cơ chế này phải được đặt dưới sự lãnh đạo của Bộ Lao động, thương binh và xã hội.

### *Thu thập số liệu và theo dõi, giám sát*

Điều 8 Luật Bình đẳng giới yêu cầu phải tiến hành công tác thống kê, cung cấp thông tin và báo cáo về bình đẳng giới. Cũng có một số quy định trong Luật Bình đẳng giới yêu cầu theo dõi tác động, xu hướng, tiến độ và kết quả để bảo đảm các biện pháp can thiệp sẽ có hiệu quả, như Điều 31(2.a) hoặc các quy định liên quan đến chế độ báo cáo như Điều 26(4). Tuy nhiên, không có quy định cụ thể về những gì cần phải đưa vào hay làm thế nào để xác định được tình hình thực tế của phụ nữ và cũng không có quy định nào về nội dung của các báo cáo.

Luật Thống kê và Nghị định số 40/2004/NĐ-CP không có quy định nào về số liệu có bóc tách theo giới tính hay phân tích về giới. Một số chiến lược/kế hoạch quốc gia, kể cả chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia vì sự



tiến bộ của phụ nữ cũng đã có để triển khai thực hiện. Mặc dù những chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia này chỉ giới hạn tập trung vào các vấn đề bình đẳng giới nhưng có thể giúp trong việc nắm bắt được sự tiến bộ trong lĩnh vực này. Chúng tôi khuyến nghị cần phải có hướng dẫn cụ thể về việc lồng ghép vấn đề giới vào hoạt động thu thập và phân tích dữ liệu có hệ thống, gồm cả các số liệu có bóc tách theo giới tính, các chỉ số và phân tích về giới để bao hàm công việc của Tổng cục Thống kê, các cơ quan thống kê khác, các cơ quan nhà nước và các bộ có liên quan trong công tác thu thập và phân tích số liệu. Chúng tôi cũng khuyến nghị cần thiết lập có cơ chế theo dõi bình đẳng giới để tập trung theo dõi và đánh giá tiến bộ đạt được trong các lĩnh vực quy định trong Công ước CEDAW và Luật Bình đẳng giới (gồm lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, gia đình), đặc biệt là tác động của pháp luật và các biện pháp can thiệp của Nhà nước.

Điều 36 Luật Bình đẳng giới quy định Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội của tỉnh và các đại biểu Quốc hội có chức năng giám sát việc thi hành Luật Bình đẳng giới. Về vấn đề này, cơ chế thực hiện phải được quy định rõ trong một nghị định hướng dẫn thi hành Luật Bình đẳng giới chứ không nên chỉ đơn thuần dẫn chiếu đến nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội. Ngoài ra, cũng cần có những quy định đặc biệt về thủ tục phổ biến các khuyến nghị của nghị định nói trên cho các cơ quan có liên quan và cơ chế theo dõi việc thực hiện những khuyến nghị đó.

### Chiến lược và kế hoạch

Căn cứ pháp lý của các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội chính được thấy trong Hiến pháp, thí dụ như những điều 84(3), 120 và 122(4). Bên cạnh đó, các điều 8 và 26 Luật Bình đẳng giới quy định cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới, tức là Bộ Lao động, thương binh và xã hội sẽ xây dựng và thực hiện các chiến lược, chính sách và mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới. Một số chiến lược và kế hoạch về phụ nữ đã được xây dựng. Những chiến lược và kế hoạch khác cũng đã được ban hành, trong đó đề cập ở mức độ nhất định đến việc bảo vệ và thúc đẩy bình đẳng giới, như Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo, Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2010 và Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2006-2010.

### NỘI LUẬT HOÁ VÀ ÁP DỤNG ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Vị trí của Công ước CEDAW trong hệ thống pháp luật trong nước là một trong những khía cạnh quan trọng đối với việc thực hiện Công ước này. Điều quan trọng là làm sao cho các quyền quy định trong Công ước dễ tiếp cận đối với phụ nữ, cũng như bảo đảm để Công ước CEDAW vận hành trên cơ sở bổ sung, hỗ trợ cho pháp luật trong nước. Do vậy, các chỉ số chọn lựa được đưa ra để xác định vị trí của Công ước CEDAW trong hệ thống pháp luật quốc gia và cũng để xác định xem đã có trường hợp nào mà các quy định của Công ước được sử dụng một cách trực tiếp trong thủ tục tố tụng tư pháp và ngoài tư pháp, với tư cách là một căn cứ để thực hiện quyền khiếu kiện hay chưa.

Cả Luật Bình đẳng giới và Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế quy định trong trường hợp văn bản pháp luật trong nước và điều ước quốc tế mà Cộng



hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên quy định khác về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế. Căn cứ vào quy định này, các quy định của Công ước CEDAW sẽ có hiệu lực cao hơn văn bản pháp luật trong nước trong trường hợp có xung đột. Tuy nhiên, không có quy định nào liên quan đến việc đòi những quyền được bảo đảm trong Công ước một cách trực tiếp trong thủ tục tố tụng tư pháp và ngoại tư pháp. Cũng chưa có quy định nào trong pháp luật nói rõ là các điều ước có được áp dụng trực tiếp tại Việt Nam hay không, hay chỉ được áp dụng sau khi đã được nội luật hoá bằng văn bản pháp luật trong nước. Điều 74 Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế quy định thẩm quyền giải thích điều ước quốc tế thuộc về Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ. Vì các lý do kể trên mà những người có quyền quy định trong Công ước bị vi phạm không dễ trực tiếp yêu cầu giải thích hoặc áp dụng Công ước trước khi họ làm đơn khiếu kiện.

Chúng tôi khuyến nghị phải ban hành những văn bản pháp luật để trao cho cá nhân quyền trực tiếp đòi các quyền đã được bảo đảm trong những các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã phê chuẩn hoặc gia nhập, đặc biệt là Công ước CEDAW, thông qua thủ tục tư pháp hoặc tương tự như tư pháp. Chúng tôi cũng khuyến nghị rằng Việt Nam cần phê chuẩn Nghị định thư lựa chọn bổ sung cho Công ước CEDAW để cho phép phụ nữ được đòi hỏi thực hiện các quyền của họ ở cấp quốc tế khi tất cả những phương sách trong nước đã được sử dụng mà không mang lại kết quả. Ngoài ra, các thủ tục mà theo đó cá nhân có thể yêu cầu giải thích hoặc áp dụng điều ước quốc tế để xử lý hoàn cảnh riêng của mình cũng cần phải được ban hành.

## BAO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI/BAO LỰC VỚI PHỤ NỮ VÀ CÁC BIỂU HIỆN CỦA NÓ

Các khuyến nghị chung số 12 và 19 nêu bật nghĩa vụ của quốc gia thành viên theo Công ước CEDAW phải xử lý vấn đề bạo lực trên cơ sở giới/bạo lực đối với phụ nữ, kể cả bạo lực gia đình, hiếp dâm và các hình thức bạo lực tình dục khác, quấy rối tình dục, cưỡng ép kết hôn và tảo hôn, buôn bán và bóc lột tình dục. Các khuyến nghị này đề xuất một cách mạnh mẽ việc quốc gia thành viên áp dụng các biện pháp tổng thể để có thể xử lý hành vi bạo lực và các hình thức cũng như biểu hiện khác nhau của nó. Đoạn 24 của Khuyến nghị chung số 19 liệt kê các khuyến nghị của Ủy ban CEDAW liên quan đến bạo lực trên cơ sở giới nhằm hướng dẫn việc thực hiện. Các Nhận xét kết luận về Việt Nam năm 2007 đưa ra những khuyến nghị về các biện pháp cần áp dụng, tại Đoạn 17 của Khuyến nghị chung, trong đó có những biện pháp khẩn cấp nhằm điều tra, truy tố và xử phạt thủ phạm, tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa vấn đề bạo lực trên cơ sở giới, tăng cường các chương trình giáo dục, lập ra các trung tâm cứu trợ khẩn cấp và nơi tạm lánh cho nạn nhân.

Về vấn đề này, các chỉ số chọn lựa yêu cầu định nghĩa, chế tài và biện pháp đối phó với những hình thức bạo lực trên cơ sở giới. Cần tập trung chú ý đến bạo lực gia đình, hiếp dâm, loạn luân và đeo bám phụ nữ. Những hình thức bạo lực trên cơ sở giới khác như buôn bán, bóc lột mại dâm, quấy rối tình dục, cưỡng ép kết hôn, tảo hôn và cưỡng ép triệt sản đã được quy định trong các điều 6, 10, 11, 12 và 16 của CEDAW.

### Bạo lực trên cơ sở giới

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể đã được khẳng định trong Điều 71 Hiến pháp. Bộ luật Hình sự và các văn bản pháp luật khác, như Bộ luật Dân sự, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật Hôn nhân và gia đình định nghĩa và nghiêm cấm các hành vi bạo lực. Ngoài ra, việc cấm bạo lực trên cơ sở giới cũng được quy định tại Điều 10 Luật Bình đẳng giới song không có định nghĩa. Về việc này, chúng tôi khuyến nghị rằng cần đưa ra định nghĩa và giải thích về bạo lực trên cơ sở giới, được thiết kế căn cứ vào Khuyến nghị 19 của CEDAW, được quy định trong một luật riêng hoặc một nghị định hướng dẫn thi hành Luật Bình đẳng giới. Tuy nhiên, đối với những biểu hiện bạo lực trên cơ sở giới dễ nhận thấy như bạo lực gia đình, buôn bán phụ nữ, quấy rối tình dục, cần có văn bản pháp luật riêng để quy định đầy đủ về tất cả các khía cạnh của những loại bạo lực này.

Một trong những nhận xét cơ bản trong việc xử lý các vụ việc bạo lực hoặc lạm dụng tại Việt Nam, dù liên quan đến thủ tục dân sự, hình sự hay hành chính, là sự thiếu vắng các nhân viên làm công tác xã hội. Chúng tôi khuyến nghị rằng công tác xã hội cần được coi cần thiết trong việc đối phó với tình trạng phân biệt đối xử về giới, nhất là bạo lực trên cơ sở giới. Việc thuê hoặc sử dụng các nhân viên làm công tác xã hội đã qua đào tạo trong những cơ quan xử lý bạo lực trên cơ sở giới phải là yêu cầu bắt buộc. Điều này cần bao gồm việc tuyển dụng họ làm việc trong cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới, các bệnh viện, toà án, trường học, trung tâm tư vấn, trung tâm phục hồi và tái hoà nhập. Pháp luật cũng phải quy định về vai trò của họ trong các cơ quan, tổ chức nói trên.

### Bạo lực gia đình

Đã có các quy định cấm nhiều loại hành vi bạo lực gia đình trong Bộ luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ luật Hình sự và Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

Lý tưởng là một Luật về phòng, chống bạo lực gia đình ngoài những vấn đề khác thì phải: (a) đưa ra một định nghĩa toàn diện về bạo lực gia đình, trong đó bao gồm bạo lực về thể xác, tình dục, tình cảm, kinh tế và nghiêm cấm bạo lực gia đình một cách rõ ràng; (b) mở rộng việc bảo vệ đối với những người sống chung như vợ chồng mà không có hôn thú chính thức và những người có quan hệ thăm kín hoặc yêu đương; (c) yêu cầu bắt buộc những người cung cấp dịch vụ y tế, giáo viên, nhân viên làm công tác xã hội và uỷ ban nhân dân báo cáo về những vụ việc liên quan đến bạo lực gia đình cho cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới hoặc cho cơ quan công an. Trong những trường hợp này phải quy định những thủ tục thích hợp; (d) quy định trách nhiệm xử lý bạo lực gia đình do các công chức gây ra, (e) yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới, chính quyền địa phương và toà án phải có một nhân viên xã hội làm việc chuyên trách về những vụ việc bạo lực gia đình; (f) quy định việc bảo vệ nạn nhân của hành vi bạo lực thông qua các quyết định khẩn cấp hoặc tạm thời về bảo vệ nạn nhân; (g) yêu cầu cung cấp những dịch vụ bắt buộc cho nạn nhân của bạo lực gia đình, như chỗ ở khi cấp bách, đào tạo kỹ năng, dịch vụ hỗ trợ kiếm sống hoặc giới thiệu việc làm; tư vấn về tâm lý xã hội, tái hoà nhập và dịch vụ hỗ trợ sau tái hoà nhập, giúp đỡ y tế, trợ giúp pháp lý miễn phí; (h) yêu cầu cán bộ thực thi pháp luật, kiểm sát viên, các nhà cung

cấp dịch vụ y tế, trợ giúp pháp lý, nhân viên làm công tác xã hội, toà án xử lý các vụ việc bạo lực gia đình phải qua đào tạo toàn diện về nhạy cảm giới và về xử lý các vụ việc bạo lực gia đình; (i) yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ y tế phải lưu giữ và báo cáo tất cả những trường hợp bạo lực gia đình. Luật cũng phải bảo đảm thông tin liên quan đến đặc điểm nhân dạng của nạn nhân phải luôn luôn được giữ bí mật trong tất cả thời gian, trừ khi nạn nhân yêu cầu tiết lộ. Ngoài ra, thủ tục hoà giải không được áp dụng trong các vụ việc bạo lực gia đình khi người bị hại không thể lựa chọn một cách độc lập hoặc khi chịu tổn thương do bạo lực.

### *Hiếp dâm và các hành vi lạm dụng tình dục khác*

Hiếp dâm và một số hình thức bạo lực tình dục khác bị những điều 111-116 Bộ luật Hình sự nghiêm cấm. Tuy nhiên, chúng tôi khuyến nghị liên quan Điều 111 của Bộ luật Hình sự (Tội hiếp dâm), cụm từ “không thể tự vệ” cần được sửa lại thành khi người bị hại “không thể đưa ra sự đồng ý một cách tự nguyện”, do vậy để nhấn mạnh rằng thiếu sự đồng ý mới là yếu tố quyết định trong việc truy tố về tội hiếp dâm, chứ không phải là thiếu sự tự vệ. Các quy định về hiếp dâm và các hình thức lạm dụng tình dục khác phải được sửa đổi nhằm quy định cấm một loạt các hành vi tình dục như (a) đưa dương vật vào miệng hoặc hậu môn người khác và (b) đưa một công cụ hoặc đồ vật vào âm đạo hoặc hậu môn người khác. Hiếp dâm trong hôn nhân và thực hiện hành vi dâm ô với người lớn cũng cần phải bị hình sự hoá một cách rõ ràng.

Khi truy tố tội hiếp dâm, hiếp dâm trẻ em, cưỡng dâm và giao cấu với trẻ em (các điều 111-114 của Bộ luật Hình

sự), bằng chứng về hành vi tình dục trước đây, ý kiến và uy tín của nạn nhân không thể được toà án chấp nhận là chứng cứ trong vụ án. Chúng tôi khuyến nghị phải quy định rõ trong văn bản pháp luật rằng mức độ kháng cự cần thiết để cấu thành tội hiếp dâm chỉ là một hành động thể chất công khai chống lại hành vi hiếp dâm. Không cần yêu cầu phải có sự kháng cự quyết liệt về thể chất của nạn nhân. Cần ban hành những hướng dẫn về việc giúp đỡ nạn nhân của tội hiếp dâm và xử lý các vụ án hiếp dâm một cách tế nhị hơn. Những hướng dẫn này gồm: (a) cung cấp cho nạn nhân bị hiếp dâm những dịch vụ về tâm lý và y tế; (b) giúp tìm sự trợ giúp pháp lý; (c) bảo đảm bí mật đời tư và an toàn cho nạn nhân bị hiếp dâm; (d) đào tạo bắt buộc về tính nhạy cảm giới và các trường hợp cưỡng dâm và hiếp dâm cho những người xử lý loại tội phạm này.

### *Loạn luân*

Điều 150 Bộ luật Hình sự trừng phạt tội loạn luân. Không có những hình thức khắc phục hay bồi thường nào được quy định đối với tội loạn luân. Chúng tôi khuyến nghị rằng tăng cường sự tiếp cận công lý cho nạn nhân của tội loạn luân phải là biện pháp mang tính chính sách quan trọng nhất cho vấn đề này. Các văn bản pháp luật phải quy định về việc hỗ trợ thích hợp cho một số nạn nhân và gia đình họ khi tội loạn luân bị phát hiện. Cơ quan quản lý nhà nước phải cung cấp các dịch vụ bắt buộc như: (a) cung cấp chỗ ở khẩn cấp tạm thời (b) đào tạo kỹ năng, dịch vụ hỗ trợ kiếm sống hoặc tìm việc làm cho nạn nhân hoặc gia đình họ; (c) tư vấn tâm lý-xã hội cho nạn nhân và gia đình họ, (d) tái hoà nhập, (e) giúp đỡ y tế, (f) trợ giúp pháp lý miễn phí, (g) có nhân viên làm công tác xã hội chuyên nghiệp để giúp đỡ. Các quyết định về bảo vệ tạm thời

cũng phải sẵn có cho nạn nhân của tội loạn luân. Ngoài ra, cũng cần khẩn trương tiến hành nghiên cứu về vấn đề loạn luân nhằm giúp cho việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật.

### *Đeo bám phụ nữ*

Tội đeo bám phụ nữ chưa được quy định hay không bị hình sự hoá trong những văn bản pháp luật Việt Nam. Chúng tôi khuyến nghị nên thu thập thông tin và số liệu về loại tội này. Sau khi có thông tin, dữ liệu thì cần quy định các biện pháp thích hợp về bảo vệ pháp lý, kể cả những quy định về bảo vệ dành cho người bị hại.

## **CÁC BIỆN PHÁP ĐẶC BIỆT TẠM THỜI VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP ƯU TIÊN NGƯỜI MẸ** (Điều 4 của CEDAW)

Điều 4 Công ước CEDAW thúc giục quốc gia thành viên khẩn trương quy định việc áp dụng các biện pháp đặc biệt tạm thời và những biện pháp ưu tiên người mẹ. Khuyến nghị chung số 25 giải thích thêm về bản chất của các biện pháp đặc biệt tạm thời và nghĩa vụ quy định về những biện pháp đó. Các đoạn 10 và 11 của Các nhận xét kết luận về Việt Nam năm 2007 đã chỉ ra sự thiếu rõ ràng về các biện pháp đặc biệt tạm thời và sự cần thiết phải áp dụng những biện pháp cụ thể, kể cả các biện pháp đặc biệt tạm thời trong tất cả các lĩnh vực. Trên cơ sở những điều nói trên, các chỉ số chọn lựa về Điều 4 này đã được sử dụng để xác định đã có hay chưa có các quy định pháp luật định nghĩa về những biện pháp đặc biệt tạm thời và nếu chưa có thì yêu cầu phải đưa ra các biện pháp đó. Trong nghiên cứu rà soát này, những biện pháp đặc biệt tạm thời liên

quan đến các lĩnh vực cụ thể như lao động, sức khoẻ, tham gia chính trị và giáo dục được trình bày trong tài liệu này là những phần liên quan đến các lĩnh vực cụ thể đó. Một chỉ số cũng đã tập trung xác định các biện pháp ưu tiên bảo vệ bà mẹ hiện nay đang có.

## **CÁC BIỆN PHÁP ĐẶC BIỆT TẠM THỜI**

Điều 63 Hiến pháp tạo cơ sở cho việc quy định các biện pháp đặc biệt tạm thời. Luật Bình đẳng giới gọi đó là các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới. Luật này đưa ra định nghĩa và xác định những biện pháp liên quan nào thì được áp dụng đối với các lĩnh vực cụ thể. Xem xét những ví dụ về các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới quy định tại các điều 11-14 và 19 Luật Bình đẳng giới cho thấy đang có nhu cầu hiểu rõ hơn những biện pháp đặc biệt tạm thời là gì, nhất là liệt kê những biện pháp đặc biệt tạm thời mà pháp luật yêu cầu. Theo với Các nhận xét kết luận của Ủy ban CEDAW năm 2007, chúng tôi khuyến nghị Luật Bình đẳng giới và những văn bản hướng dẫn thi hành cần phân biệt rõ các biện pháp đặc biệt tạm thời (biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới) với những chính sách xã hội chung về ưu tiên cho phụ nữ. Chúng tôi cũng khuyến nghị rằng các nghị định hướng dẫn thi hành cần quy định những biện pháp đặc biệt tạm thời hoặc các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới như phân bổ ngân sách đặc biệt, có những chương trình hỗ trợ, đối xử ưu tiên... Các biện pháp đặc biệt tạm thời trong những lĩnh vực khác cũng cần phải được cân nhắc, chẳng hạn như trong lĩnh vực khoa học-công nghệ, văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao và y tế.

## **CÁC BIỆN PHÁP ƯU TIÊN BÀ MẸ**

Xem thảo luận tại các điều 10, 11, 12, và 16 của CEDAW.

## CÁC MẪU HÀNH VI ỨNG XỬ VỀ MẶT XÃ HỘI VÀ VĂN HOÁ

### (Điều 5 của CEDAW)

Điều 5 Công ước CEDAW và các đoạn 12-13 trong Các nhận xét kết luận của Ủy ban CEDAW về Việt Nam năm 2007 yêu cầu quy định có một số biện pháp nhằm thay đổi hành vi phân biệt đối xử đối với phụ nữ, bao gồm các tập tục văn hoá, định kiến và cách thức ứng xử. Một số lĩnh vực trọng tâm được coi là quan trọng cho việc thay đổi trên lĩnh vực này, bao gồm nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, phổ biến thông tin về pháp luật và Công ước CEDAW, dịch Công ước CEDAW và một số luật ra ngôn ngữ của những dân tộc ít người và xác định vai trò của phương tiện truyền thông đại chúng. Căn cứ vào điều này, các chỉ số lựa chọn điều luật này được sử dụng để xác định xem có hay chưa có những quy định pháp luật về thay đổi định kiến và các hành vi phân biệt đối xử khác đối với phụ nữ, các biện pháp đang có nhằm cung cấp thông tin về giới và bình đẳng giới, cũng như vai trò và trách nhiệm của các phương tiện truyền thông không được thực hiện hành vi phân biệt đối xử và nhằm góp phần đạt được sự bình đẳng. Cũng có một số chỉ số lựa chọn phù hợp với Điều 5 Công ước CEDAW, nhưng lại được đưa ra cho các điều khác, như những chỉ số về nạn thai vì lý do chọn giới tính thai nhi (Điều 12), trách nhiệm chung của nam giới và phụ nữ trong việc nuôi dạy con cái (Điều 16) hoặc phổ biến thông tin cho người dân tộc thiểu số (Điều 14).

32

### ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH KIẾN VÀ TẬP TỤC PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

Đã có một số quy định pháp luật liên quan đến phong tục, tập quán tại Việt Nam, trong đó yêu cầu xoá bỏ các tập

quán, thói quen lạc hậu, bao gồm những tập quán, thói quen làm ảnh hưởng đến bình đẳng giới. Thí dụ các điều 30 và 33 Hiến pháp, Điều 8 Bộ luật Dân sự, các điều 7 và 40(6) Luật Bình đẳng giới và Điều 3(1) Luật Hôn nhân và gia đình. Chúng tôi khuyến nghị để làm rõ về mặt quan điểm lý do thay đổi một tập quán hay hành vi ứng xử nào đó thì thuật ngữ phân biệt đối xử cần được sử dụng để nói đến những tập quán, hành vi ứng xử vi phạm bình đẳng giới hoặc mang tính phân biệt đối xử. Điều này cũng sẽ giúp phát hiện, xoá bỏ các tập quán và thói quen phân biệt đối xử trong công chúng nói chung.

### THÔNG TIN VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Để đề cập đến nhu cầu về phổ biến thông tin về giới và bình đẳng giới, Luật Bình đẳng giới và Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật có những quy định về thông tin, giáo dục, truyền thông về bình đẳng giới và về phổ biến pháp luật riêng cho phụ nữ. Chúng tôi khuyến nghị rằng cần quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan phổ biến thông tin trong việc lồng ghép vấn đề giới vào phạm vi chức năng phổ biến thông tin của những cơ quan đó.

### VAI TRÒ CỦA CÁC CƠ QUAN TRUYỀN THÔNG

Đã có một số văn bản pháp luật cụ thể nghiêm cấm việc xuất bản văn hoá phẩm đồi trụy, khiêu dâm, thói quen xấu và tệ nạn xã hội như trong Điều 3 Nghị định về Pháp lệnh Quảng cáo, Điều 5 Nghị định thực hiện Luật Báo chí và Điều 10 Luật Xuất bản. Tuy nhiên, lại chưa có sự nghiêm cấm một cách rõ ràng tất cả các hành vi phân biệt đối xử về giới. Có lẽ sẽ hữu ích nếu có một văn bản pháp luật đưa ra những hướng dẫn cho các phương tiện truyền thông về cách thức đề cập đến những vấn đề về bình đẳng giới, đặc biệt là bạo lực trên cơ sở giới. Cũng cần phải soạn

33



thảo những hướng dẫn để xác định hành vi nào bị coi là phân biệt đối xử trong hoạt động quảng cáo. Trong số các hành vi bị cấm cần bao gồm: (a) nêu cụ thể giới tính của người cần tuyển dụng trong quảng cáo dịch vụ; (b) có lời lẽ xúc phạm đối với một giới; (c) nội dung quảng cáo thể hiện giới tính này thấp kém hay ưu việt hơn giới tính kia.

## **BUÔN BÁN VÀ BÓC LỘT MẠI DÂM PHỤ NỮ** **(Điều 6 của CEDAW)**

Điều 6 Công ước CEDAW yêu cầu quốc gia thành viên áp dụng tất cả những biện pháp thích hợp để loại bỏ tất cả các hình thức buôn bán và bóc lột mại dâm phụ nữ. Ủy ban CEDAW trong những khuyến nghị chung số 19, 24 và Các nhận xét kết luận về Việt Nam năm 2007 của mình đã yêu cầu có các biện pháp cụ thể về phòng ngừa, trừng trị và phục hồi theo những nghĩa vụ tuân thủ của quốc gia thành viên. Ủy ban CEDAW cũng nhấn mạnh những hình thức bóc lột tình dục mới hình thành và phát triển như du lịch tình dục và sắp xếp hôn nhân, cũng như nhu cầu phải chú ý đặc biệt đến các nhóm phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương, đặc biệt là phụ nữ trong mại dâm. Liên quan đến buôn bán người, Các nhận xét kết luận về Việt Nam năm 2007 cụ thể nhắc lại những khuyến nghị trong đó thúc giục các quốc gia tiến hành thu thập và phân tích dữ liệu một cách có hệ thống, tăng cường trao đổi thông tin, tăng cường việc truy tố, cải thiện điều kiện kinh tế của phụ nữ, các biện pháp tái hòa nhập, phi hình sự hóa đối với phụ nữ bị buôn bán và phê chuẩn Nghị định thư về Phòng ngừa, trấn áp và trừng trị hành vi buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Liên quan đến mại dâm, Các nhận xét kết luận về Việt Nam năm 2007 tỏ ý quan ngại về

những biện pháp phục hồi cho nạn nhân của tình trạng mại dâm như thông qua các trung tâm chữa bệnh-giáo dục-lao động xã hội.

Trên cơ sở này, những chỉ số lựa chọn tập trung vào các quy định cấm mại dâm, nội dung và chế tài cũng như những biện pháp đáp ứng nhu cầu của phụ nữ trong mại dâm. Các chỉ số này cũng xác định xem đã có hay chưa có những bảo đảm pháp lý để bảo đảm phụ nữ trong mại dâm không bị phân biệt đối xử trong việc tiếp cận các quyền của mình.

## **MẠI DÂM**

Mại dâm bị cấm ở Việt Nam. Các điều 254-256 Bộ luật Hình sự trừng trị hành vi chứa mại dâm, mua dâm người chưa thành niên và giao cấu với trẻ em. Điều 7 Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em nghiêm cấm mọi hành vi dụ dỗ, lừa dối, chứa chấp hoặc cưỡng ép trẻ em vào con đường mại dâm. Điều 4 Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm xác định các hành vi bị cấm liên quan đến mại dâm. Pháp lệnh cũng quy định phụ nữ trong mại dâm thì tùy theo tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm mà có thể bị xử phạt hành chính, bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa bệnh. Với phụ nữ là người nước ngoài trong mại dâm, thì tùy theo tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm, có thể bị xử phạt hành chính bằng hình thức cảnh cáo, phạt tiền và/hoặc trục xuất. Về vấn đề này, chúng tôi khuyến nghị không nên áp dụng chế tài xử phạt, cải tạo bắt buộc, tước quyền tự do cá nhân hay quyền đi lại với người mại dâm.

Đối với trẻ em trong mại dâm, cần có các thủ tục bắt buộc được áp dụng sau khi trẻ em bị tạm giữ, như (a) phải



thông báo ngay cho nhân viên làm công tác xã hội được chỉ định của cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới để bảo vệ các quyền của trẻ em, tư vấn cho trẻ em; (b) đưa cùng trẻ em đi khám bệnh; (c) bảo đảm không tiết lộ đặc điểm nhân dạng của trẻ em đó, đặc biệt với phương tiện truyền thông.

Để bảo đảm phụ nữ trong mại dâm không bị phân biệt đối xử trong tiếp cận các dịch vụ thiết yếu, phải ban hành những quy định cụ thể bảo đảm không phân biệt đối xử với những phụ nữ đó, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động và việc làm. Đặc biệt, cần phải bảo đảm là hiệp dâm và các hành vi bạo lực tình dục khác đối với phụ nữ trong mại dâm phải được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm khắc.

### DU LỊCH TÌNH DỤC

Mặc dù du lịch tình dục chưa được quy định là một tội danh cụ thể trong các văn bản pháp luật Việt Nam, nhưng loại hoạt động này có thể đã được đề cập đến trong một số quy định pháp luật cấm buôn bán người và mại dâm, thí dụ như lợi dụng dịch vụ kinh doanh để tiến hành hoạt động mại dâm, tổ chức hoạt động mại dâm, tổ chức các chuyến du lịch nước ngoài để đưa phụ nữ, trẻ em Việt Nam ra nước ngoài làm mại dâm hoặc để bán. Chúng tôi khuyến nghị để chú ý phù hợp với du lịch tình dục, cần phải quy định cụ thể về du lịch tình dục và nghiêm cấm loại hoạt động này.

36

### BUÔN BÁN NGƯỜI

Buôn bán phụ nữ và trẻ em bị nghiêm cấm trong các điều 119 và 120 Bộ luật Hình sự và Điều 8(6) Nghị định về thi

hành Luật Bảo vệ, Chăm sóc, giáo dục trẻ em. Các văn bản pháp luật này không định nghĩa hành vi “buôn bán người”, nhưng Nghị quyết số 04/HĐTP của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao ngày 29-11-1986 đưa ra định nghĩa “mua bán trẻ em”. Pháp luật Việt Nam, trong đó có Bộ luật Hình sự, Bộ luật Lao động, Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã quy định đầy đủ các tội liên quan đến buôn bán phụ nữ và trẻ em. Trong tháng 7 năm 2004, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia phòng, chống tội buôn bán phụ nữ và trẻ em giai đoạn 2004-2010, trong đó tập trung vào bốn lĩnh vực chính: (a) phổ biến thông tin và giáo dục; (b) phòng, chống tội phạm; (c) tiếp nhận và hỗ trợ nạn nhân trở về; (d) xây dựng khung pháp luật về phòng, chống buôn bán phụ nữ và trẻ em. Kế hoạch hành động này được ban hành kèm theo Quyết định số 312/2005/QĐ-TTg. Kế hoạch này và các dự án đang được triển khai thực hiện đúng hướng. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng một số biện pháp can thiệp cần được quy định trong văn bản pháp luật thì tốt hơn là trong một kế hoạch và/hoặc văn kiện dự án.

Chúng tôi khuyến nghị một số sửa đổi, như có định nghĩa trong văn bản pháp luật phù hợp với Điều 3 của Nghị định thư về Phòng ngừa, trấn áp và trừng trị hành vi buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Cũng cần cân nhắc quy định bổ sung các tình tiết tăng nặng đối với hành vi buôn bán phụ nữ, trẻ em. Chúng tôi cũng khuyến nghị Việt Nam cần tổ chức tập huấn và trợ giúp chuyên sâu cho cảnh sát, bộ đội biên phòng, cán bộ y tế, kiểm sát viên, thẩm phán, nhân viên làm công tác xã hội và những

37

người khác làm việc với nạn nhân bị buôn bán và xử lý các vụ án buôn bán phụ nữ, trẻ em, đặc biệt là ở những địa bàn trọng yếu.

Ngoài ra trong khi theo pháp luật Việt Nam, nói chung những người bị buôn bán đều được đối xử như nạn nhân chứ không phải như kẻ phạm tội, việc thiếu quy định rõ ràng để bảo đảm các nạn nhân không bị truy tố có thể gây tâm lý sợ bị truy tố và do vậy không dám tố giác tội phạm. Do vậy, chúng tôi khuyến nghị cần có quy định rõ là sẽ không truy tố nạn nhân của hành vi buôn bán về các hành vi mà nạn nhân thực hiện do hậu quả trực tiếp của việc mình bị buôn bán, như tham gia vào hoạt động mại dâm, sử dụng giấy tờ giả mạo hay xuất nhập cảnh bất hợp pháp.

Các biện pháp bổ sung để đối phó với nạn buôn bán phụ nữ, trẻ em phải được quy định trong văn bản pháp luật, trong đó bao gồm: (a) ban hành ngay quyết định bảo vệ vào ngày có yêu cầu (Chủ tịch Ủy ban nhân dân và toà án cần được trao thẩm quyền ban hành loại quyết định này); (b) xây dựng và thực hiện những chương trình bảo vệ nhân chứng và có chính sách ưu tiên đối với nạn nhân bị buôn bán và gia đình họ; (c) các thủ tục về bảo mật thông tin; (d) hồi hương các nạn nhân bị buôn bán bất kể họ đã ra nước ngoài một cách hợp pháp hay bất hợp pháp; (e) việc phục hồi và tái hoà nhập bắt buộc phải bao gồm cung cấp chỗ ở tạm thời hoặc nơi ở thích hợp, tư vấn, các dịch vụ y tế, tâm lý, trợ giúp pháp lý miễn phí, hỗ trợ giáo dục cho trẻ em bị buôn bán, sinh kế và đào tạo kỹ năng, giúp đỡ trong vấn đề quốc tịch, giấy chứng nhận nơi cư trú, giấy khai sinh và các vấn đề khác liên quan đến đăng ký hộ tịch. Chúng tôi cũng khuyến nghị quy định trách nhiệm

trong pháp luật của các sứ quán và cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, theo đó những cơ quan này phải cố gắng cung cấp cho nạn nhân đang ở nước sở tại: (a) chỗ ở tạm thời, (b) sự bảo vệ và bảo đảm an toàn; (c) tư vấn và trợ giúp y tế/tâm lý; (d) giúp đỡ về pháp luật.

Cuối cùng chúng tôi khuyến nghị là phải quy định rõ ràng tội buôn bán phụ nữ, trẻ em trong bất kỳ thời gian nào là loại tội bị dẫn độ trong tất cả các hiệp định về dẫn độ. Chúng tôi cũng cho rằng đối với tất cả các trường hợp quy định tại Điều 344 9(1)(a) và Điều 344(1)(d) của Bộ luật Tố tụng hình sự, sau khi từ chối dẫn độ, cơ quan tiến hành tố tụng của Việt Nam cần tiến hành điều tra để truy tố tội phạm đó. Ngoài ra, Việt Nam cũng cần sớm phê chuẩn Nghị định thư về Phòng ngừa, trấn áp và trừng trị hành vi buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

## **ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI** **(Các điều 7 và 8 của CEDAW)**

Khuyến nghị chung số 23 quy định sự bảo đảm theo Công ước CEDAW việc tham gia bình đẳng vào đời sống chính trị và xã hội, bao gồm việc thực hiện quyền lực chính trị, nhất là thực hiện các quyền lập pháp, tư pháp, hành pháp và hành chính. Sự đảm bảo này gồm tất cả các khía cạnh của nền hành chính công và việc xây dựng, thực hiện chính sách cấp quốc tế, quốc gia và địa phương. Ngoài ra, khái niệm của đời sống chính trị và công cộng này còn liên quan đến nhiều khía cạnh của xã hội dân sự, kể cả các hội đồng công cộng, hội đồng địa phương và hoạt động của những tổ chức như các đảng chính trị, công đoàn,

ng nghiệp đoàn, hội nghề nghiệp, hội phụ nữ, tổ chức cộng đồng và những tổ chức khác liên quan đến đời sống chính trị và xã hội. Do vậy, để thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ theo các điều 7 và 8 của Công ước, các quốc gia thành viên phải đánh giá lại toàn bộ hệ thống quản lý của mình. Khuyến nghị chung số 23 cũng nhấn mạnh nhu cầu cần phải đề cập đến sự đại diện còn ít của phụ nữ vào đời sống chính trị và công cộng. Về phương diện này, khuyến nghị chung số 23 yêu cầu sớm ban hành các biện pháp đặc biệt tạm thời với tư cách là sự can thiệp cần thiết và những biện pháp khác để tạo môi trường thuận lợi cho sự tham gia của phụ nữ vào đời sống chính trị, và công cộng. Khuyến nghị trên đề xuất tỷ lệ đại diện của phụ nữ là tối thiểu 30%-35% vào đời sống chính trị và công cộng nhằm tạo ra thay đổi thực sự trong lối sống chính trị và nội dung của các quyết định, và do vậy đây chính là mục tiêu cần hướng tới. Các nhận xét kết luận về Việt Nam năm 2007 khuyến khích ban hành các biện pháp cụ thể, trong đó có những biện pháp đặc biệt tạm thời, ở tất cả các cấp dù do bầu hay do bổ nhiệm.

Lưu ý đến những điểm này, các chỉ số lựa chọn tập trung vào quyền bầu cử, quyền ứng cử, quyền bình đẳng trong việc được bổ nhiệm vào những chức danh và việc thực hiện những biện pháp đặc biệt tạm thời nhằm bảo đảm sự tham gia bình đẳng. Các chỉ số cũng nghiên cứu về khả năng được bầu hoặc bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo không chỉ trong cơ quan nhà nước mà còn trong cơ quan Đảng. Các chỉ số lựa chọn này còn tập trung vào sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các tổ chức quần chúng, tổ chức phi chính phủ, các nhóm xã hội dân sự, cũng như sự tham gia của họ ở cấp cơ sở và cấp quốc tế.

## QUYỀN BẦU CỬ VÀ QUYỀN ỨNG CỬ

Hiến pháp, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội năm 2001, Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Luật Bình đẳng giới quy định các bảo đảm về quyền bình đẳng trong bầu cử và ứng cử.

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Luật Bình đẳng giới yêu cầu quy định tỷ lệ nữ giữ các chức danh do bầu cử. Tuy nhiên tất cả các luật nói trên đều không quy định cụ thể tỷ lệ nữ đại biểu là bao nhiêu. Tuy vậy, những chiến lược và kế hoạch quốc gia đã xác định các mục tiêu cụ thể về sự tham gia của phụ nữ vào những vị trí do bầu cử. Các biện pháp cụ thể nhằm giúp phụ nữ trúng cử đang được Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Ủy ban vì sự tiến bộ phụ nữ thực hiện. Sau đây là một số khuyến nghị bổ sung nhằm bảo đảm bình đẳng gồm: (a) Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Luật Bình đẳng giới cần quy định tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân không được dưới 30%; (b) cần phải quy định rõ đó là số lượng tối thiểu đại biểu nữ trúng cử, chứ không phải là số lượng ứng cử viên; (c) các chiến lược, kế hoạch và mục tiêu quốc gia phải dẫn hướng tới một tỷ lệ cao hơn 30% ứng cử viên là nữ; (d) để đạt được tỷ lệ 30% ứng cử viên nữ, các luật bầu cử phải quy định rõ những biện pháp bảo đảm cho phụ nữ, với tư cách là một nhóm, có thêm cơ hội để đạt được mục tiêu 30%. Những biện pháp này cần được thực hiện một cách đồng thời và bao gồm: (a) tăng số lượng ứng cử viên nữ lên trên 30% tổng số các ứng cử viên; (b) đào tạo kỹ năng quản lý, lãnh đạo cho ứng cử viên nữ; (c) nâng cao nhận thức cho người đi bỏ phiếu để

họ thấy được năng lực của ứng cử viên nữ và không phân biệt đối xử về giới thông qua các hoạt động như tổ chức hội thảo/tham vấn, vận động quần chúng bỏ phiếu cho ứng cử viên nữ...; (d) lập quỹ hoặc huy động các nguồn tài chính khác phục vụ cho ứng cử viên. Chúng tôi cũng khuyến nghị Luật Tổ chức Quốc hội cần quy định tỷ lệ nữ trong các uỷ ban của Quốc hội phải không dưới 30% hoặc tương ứng với tỷ lệ với tổng số đại biểu nữ trong Quốc hội. Luật cũng cần quy định 30% số uỷ ban phải do phụ nữ đứng đầu. Quy định này cần được áp dụng tương tự đối với Hội đồng nhân dân.

### **QUYỀN THAM GIA CÁC VỊ TRÍ CÔNG QUYỀN**

Điều 63 Hiến pháp và Điều 11 Luật Bình đẳng giới quy định các bảo đảm chung về quyền tham gia bình đẳng trong tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực chính trị và quản lý nhà nước. Các chiến lược và kế hoạch đã đề ra những mục tiêu cụ thể hơn về sự tham gia của phụ nữ với tư cách là cán bộ, công chức, lãnh đạo hoặc nhân viên. Mặc dù đã có văn bản pháp luật nhưng rất ít phụ nữ giữ cương vị lãnh đạo trong các cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương. Tình hình này ở các cấp địa phương cũng không sáng sủa hơn là bao.

Trước tình hình đó, chúng tôi khuyến nghị cần phải cấm một cách rõ ràng việc đặt ra điều kiện về độ tuổi khác nhau trong khâu tuyển dụng và bổ nhiệm. Để bảo đảm phù hợp với Luật Bình đẳng giới, các văn bản pháp luật như Nghị định số 27/2003/QĐ-TTg cần phải được sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm nam và nữ có cùng độ tuổi khi được bổ nhiệm lần đầu. Cũng cần quy định độ tuổi nghỉ hưu như nhau giữa nam và nữ, và do vậy phải sửa đổi, bổ

sung Luật Bảo hiểm xã hội và Bộ luật Lao động cho phù hợp. Mọi tiêu chuẩn, kể cả tuổi phải như nhau đối với nam và nữ.

Chúng tôi khuyến nghị tỷ lệ cụ thể nữ giữ vị trí lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội không ít hơn 30% phải được quy định rõ trong văn bản sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh Cán bộ, công chức và văn bản pháp luật khác về tổ chức của những cơ quan nhà nước, như Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm... Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội phải được giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu tỷ lệ 30% nói trên.

Nhằm bảo đảm bình đẳng giới không bị gạt ra một bên, những biện pháp chống phân biệt đối xử trên cơ sở giới cần được quy định trong Pháp lệnh Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. Việc nghiêm cấm quấy rối tình dục cũng phải được quy định rõ trong văn bản pháp luật về cán bộ, công chức. Chúng tôi cũng khuyến nghị bình đẳng giới và nhạy cảm giới cũng cần được coi là chủ đề bắt buộc trong nội dung các chương trình đào tạo và bồi dưỡng.

### **SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM**

Vi Việt Nam là quốc gia một đảng mà theo đó Đảng Cộng sản Việt Nam nắm quyền lãnh đạo Nhà nước và xã hội, cho nên sự lãnh đạo và tham gia của phụ nữ trong Đảng Cộng sản Việt Nam là yếu tố quan trọng để phụ nữ có thể được bầu hoặc bổ nhiệm vào các chức vụ quản lý, lãnh đạo. Mặc dù không phải là văn bản pháp luật, nhưng các

văn kiện của Đảng có ảnh hưởng cao nên chúng tôi khuyến nghị các văn kiện của Đảng cần nêu rõ cơ chế cụ thể nhằm tạo điều kiện để sự tham gia của phụ nữ đạt tối thiểu 30% trong tất cả các mặt thuộc quy trình ra quyết định, xây dựng và thực hiện chính sách của Đảng.

### SỰ THAM GIA CỦA TRONG TỔ CHỨC QUẦN CHÚNG, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ, XÃ HỘI DÂN SỰ VÀ Ở CẤP CƠ SỞ

Điều 63 Hiến pháp quy định công dân nam, nữ có quyền bình đẳng trong tất cả các lĩnh vực, kể cả trong lĩnh vực chính trị. Do đó, Hiến pháp đưa ra bảo đảm chung về sự tham gia bình đẳng trong các tổ chức quần chúng, tổ chức phi chính phủ và những nhóm xã hội dân sự khác. Liên quan đến tổ chức phi chính phủ, các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, kể cả những tổ chức làm công tác phụ nữ đang hoạt động trong phạm vi nguồn lực hạn chế do Chính phủ cấp theo Sắc lệnh số 102/1957/SL-L và Nghị định số 88/2003/NĐ-CP, chúng tôi khuyến nghị nên tạo môi trường thuận lợi hơn, kể cả ban hành những văn bản pháp luật nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động của các tổ chức phi chính phủ, trong đó có những tổ chức phi chính phủ của phụ nữ. Pháp luật cần quy định rõ về cấm phân biệt đối xử vì lý do giới, trừ trường hợp đối với các tổ chức được lập ra nhằm đáp ứng nhu cầu và quyền lợi của một giới cụ thể.

Về sự tham gia trực tiếp của phụ nữ vào công tác hoạch định và thực hiện chính sách ở cấp cơ sở, Điều 11 Hiến pháp và các điều 5, 10, 13, 15 và 19 Pháp lệnh về Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 đã

đưa ra những bảo đảm chung. Chúng tôi khuyến nghị rằng Pháp lệnh này phải bảo đảm đến được với phụ nữ thuộc tất cả các nhóm và lĩnh vực, đặc biệt là phụ nữ dân tộc ít người để bảo đảm sự tham gia của họ. Để tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia, những biện pháp cụ thể phải được quy định trong văn bản pháp luật gồm: (a) số liệu có tách biệt theo giới tính về số lượng và mức độ tham gia của họ, (b) các nguồn lực bổ sung để tới được phụ nữ, (c) tư vấn dành riêng cho phụ nữ, (d) tuyển dụng cán bộ nữ để tới được phụ nữ, (e) đưa các biện pháp can thiệp về giới vào các báo cáo về tình hình thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương. Chúng tôi cũng khuyến nghị sửa đổi Điều 15 của Pháp lệnh để quy định là chỉ cần 50% tổng số cử tri là đủ để thực hiện nội dung tại Điều 13. Do vậy, một phương án là bỏ quy định về 50% đại diện cử tri của các hộ gia đình.

### SỰ THAM GIA Ở CẤP QUỐC TẾ

Bộ Ngoại giao đã thông qua Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ phụ nữ trong ngành ngoại giao, trong đó đặt ra các mục tiêu về sự tham gia của phụ nữ trong ngành. Nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả thi hành Công ước CEDAW, chúng tôi kiến nghị tỷ lệ nữ nắm vị trí lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội phải ít nhất là 30%. Cần yêu cầu Bộ Ngoại giao soạn thảo kế hoạch thực hiện mục tiêu về tỷ lệ 30% này đối với những vị trí lãnh đạo và nhân viên trong một thời hạn cụ thể với các cơ chế theo dõi và thực hiện, cũng như những nguồn lực bảo đảm việc thực hiện, kể cả các chế tài áp dụng đối với những cá nhân, tổ chức không tuân theo kế hoạch mà không có lý do chính đáng.



Chúng tôi cũng khuyến nghị cần có thêm thông tin trong lĩnh vực này, đặc biệt là liên quan đến việc phụ nữ có nắm giữ những vị trí lãnh đạo trong các tổ chức/hoạt động quốc tế, cũng như phụ nữ có tham gia các loại hoạt động ở tầm quốc tế hay không hay chỉ hạn chế trong các lĩnh vực được coi là truyền thống của phụ nữ.

## QUỐC TỊCH

### (Điều 9 của CEDAW)

Công ước CEDAW yêu cầu về quyền bình đẳng trong việc nhập, thay đổi hoặc giữ nguyên quốc tịch của mình cũng như quyền bình đẳng trong việc chuyển quốc tịch cho con cái. Khuyến nghị chung số 21 nhấn mạnh rằng chính sách và pháp luật về quốc tịch phải thừa nhận sự lựa chọn của phụ nữ về quốc tịch và không được đối xử với phụ nữ như người phụ thuộc vào chồng của họ. Các chỉ số lựa chọn tập trung vào quyền bình đẳng trong việc nhập, thay đổi, giữ và chuyển quốc tịch. Những quyền này được pháp luật Việt Nam bảo vệ một cách cụ thể, đặc biệt là Luật Quốc tịch. Một khuyến nghị cụ thể trong lĩnh vực này liên quan đến trẻ em là con nuôi. Chúng tôi khuyến nghị rằng, liên quan đến quốc tịch của trẻ em được nhận làm con nuôi mà bố và mẹ đẻ trẻ có quốc tịch khác nhau, thì bất kỳ ai trong số họ đều có thể chuyển quốc tịch của mình cho đứa trẻ với điều kiện không ảnh hưởng đến quyền lựa chọn của đứa trẻ khi đến tuổi trưởng thành, thay vì giải quyết việc này theo thông lệ hoặc thoả thuận, theo đó có thể xảy ra sự phân biệt đối xử với phụ nữ.

## GIÁO DỤC

### (Điều 10 của CEDAW)

Điều 10 Công ước CEDAW yêu cầu phụ nữ phải được quyền bình đẳng trong việc tiếp cận giáo dục thuộc tất cả các hình thức và ở tất cả các cấp độ. Quyền này liên quan đến tất cả các loại hình giáo dục, ở khu vực nông thôn hay thành thị như mầm non, giáo dục phổ thông, kỹ thuật, dạy nghề, chuyên nghiệp giáo dục kỹ thuật cao đẳng, dạy nghề, các chương trình xoá mù chữ hay giáo dục người lớn... Một lĩnh vực cấp bách cần xem xét là làm sao bảo đảm nhiều loại khoá học nghề phải được mở dành cho phụ nữ, đặc biệt là những khoá học mà từ trước đến giờ thường được coi là chỉ dành cho nam giới hoặc chủ yếu do nam giới thống trị. Phụ nữ và trẻ em gái cũng phải có quyền tiếp cận bình đẳng học bổng và các khoản tài trợ cho nghiên cứu nhằm giúp họ tiếp cận giáo dục. Một điều quan trọng nữa là phải nhìn vào các nhóm phụ nữ khác nhau và tìm hiểu xem họ có cơ hội tiếp cận giáo dục như nhau hay không. Về mặt này, cần phải bảo đảm sự tiếp cận bình đẳng cho phụ nữ nông thôn và phụ nữ dân tộc thiểu số. Điều 10 Công ước cũng yêu cầu quốc gia thành viên phải bảo đảm để phụ nữ và trẻ em gái được tiếp cận các điều kiện giáo dục như nhau. Sự bình đẳng này bao gồm chương trình giáo dục, chế độ thi như nhau, đội ngũ giáo viên có cùng tiêu chuẩn, trường học, thiết bị có cùng chất lượng. Trong nhiều trường hợp, cơ hội tham gia những chương trình giáo dục về thể dục, thể thao bị hạn chế đối với phụ nữ và trẻ em gái. Điều 10 Công ước cũng nhằm mục đích để vấn đề giới được đưa vào chương trình giáo dục. Về mặt này, việc xoá bỏ bất kỳ quan niệm thủ cựu về vai trò của nam và nữ trong tất cả các hình thức và



cấp giáo dục là điều rất cần thiết. Công ước cũng đặt ra nghĩa vụ bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng thông tin mang tính giáo dục nhằm bảo đảm sức khỏe và hạnh phúc của các gia đình. Thông tin này bao gồm thông tin về quyền sinh sản và tình dục.

Các nhận xét kết luận của Ủy ban CEDAW về Việt Nam năm 2007 thúc giục Nhà nước Việt Nam xử lý sự khác biệt trong tỷ lệ trẻ em đi học và bảo đảm đạt phổ cập giáo dục cho trẻ em gái. Các nhận xét kết luận này cũng khuyến khích Việt Nam giải quyết những lý do cản trở trẻ em gái trong việc tiếp tục học tập, cung cấp các chương trình đào tạo giáo viên và hỗ trợ giáo dục về văn hoá của các dân tộc ít người. Các nhận xét kết luận này cũng tỏ lo ngại về tình trạng thiếu cơ hội, điều kiện học tập của trẻ em gái ở những vùng nông thôn, vùng sâu và vùng núi.

Căn cứ vào những điều này, các chỉ số lựa chọn tập trung vào (a) bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, (b) cấm phân biệt đối xử vì lý do mang thai hoặc đang nuôi con nhỏ, (c) giáo dục bắt buộc, (d) sự tiếp cận giáo dục của phụ nữ nông thôn và phụ nữ dân tộc thiểu số, (e) điều kiện bình đẳng về giáo dục, (f) xoá bỏ định kiến, (g) rà soát lại sách giáo khoa và chương trình giảng dạy, (h) không phân biệt đối xử từ phía cán bộ quản lý nhà trường, nhân viên và giáo viên, (i) quấy rối tình dục.

## TIẾP CẬN GIÁO DỤC

Luật Giáo dục đưa ra nhiều bảo đảm chung liên quan đến giáo dục, trong đó có quyền bình đẳng về cơ hội học tập không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, điều kiện kinh tế. Luật cũng giao trách nhiệm cho Nhà nước phải tạo điều kiện cho tất

cả mọi người đều được tiếp cận giáo dục, kể cả trẻ em các dân tộc ít người, trẻ em thuộc các gia đình ở những vùng thuộc diện đặc biệt khó khăn, những đối tượng chính sách, người ốm đau, tàn tật và các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi khác. Các bảo đảm chung còn được tiếp tục quy định trong Nghị định số 49/2005/NĐ-CP và Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Luật Bình đẳng giới đưa ra định hướng về giới cho Luật Giáo dục với những quy định cụ thể được áp dụng đối với phụ nữ và trẻ em gái.

Tuy nhiên, còn một số vấn đề cần hoàn thiện thêm để tuân thủ Điều 10 Công ước CEDAW. Chúng tôi khuyến nghị các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bình đẳng giới và Luật Giáo dục cần: (a) quy định không những độ tuổi mà còn điều kiện, tiêu chuẩn như nhau khi nhập học, tham dự các khoá đào tạo, bồi dưỡng; (b) bảo đảm bình đẳng trong việc chọn nghề nghiệp để học và đào tạo; cần quy định các điều kiện như nhau, không bị phân biệt đối xử và định kiến về giới trong hoạt động hướng nghiệp; (c) quy định các biện pháp đặc biệt tạm thời, như tuyển dụng có mục tiêu, nhằm bảo đảm quyền tham gia các khoá đào tạo mà từ trước đến nay chỉ dành cho nam hoặc nữ. Ngoài ra, chúng tôi cũng khuyến nghị cần luật hoá một sự bảo đảm về không phân biệt đối xử trong giáo dục trên cơ sở khuynh hướng tình dục và tình trạng hôn nhân.

## GIÁO DỤC TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BẮT BUỘC

Luật Phổ cập giáo dục tiểu học, Luật Giáo dục, Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em và Nghị định số 36/2005/NĐ-CP quy định giáo dục tiểu học và giáo dục

phổ thông cơ sở nay là các cấp giáo dục phổ cập cũng như nhấn mạnh trách nhiệm của gia đình và Nhà nước trong việc bảo đảm cho trẻ em được học tập và học hết chương trình giáo dục phổ cập. Các văn bản pháp luật vừa nêu không quy định về giới nhưng cũng có mục đích xoá bỏ khoảng cách về giới hiện nay và bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận giáo dục tiểu học và trung học phổ thông cho cả trẻ em gái và trẻ em trai. Tuy nhiên, chúng tôi cũng thấy rằng cần có một số khuyến nghị như nên tiến hành nghiên cứu nhiều sâu hơn nữa trên cơ sở tách biệt theo giới tính và phân tích về giới liên quan đến tỷ lệ nhập học và hoàn thành cấp học. Đặc biệt, nghiên cứu cần đưa ra phân tích về giới là tại sao lại tồn tại khoảng cách về giới và nguyên nhân của nó. Nghiên cứu cần điều tra là sao tỷ lệ này đang nghiêng về trẻ em trai hay trẻ em gái, điều cần làm là tìm ra nguyên nhân của tình trạng bỏ học và cần áp dụng biện pháp thích hợp, không nhất thiết là các biện pháp này phải được áp dụng như nhau đối với trẻ em gái và trẻ em trai.

### NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

Một trong những điều đáng quan tâm có bản về giáo dục ở Việt Nam là việc tiếp cận giáo dục của người dân tộc thiểu số, đặc biệt là trẻ em gái. Đã có một số văn bản pháp luật và chính sách đề cập đến việc tiếp cận giáo dục của người dân tộc thiểu số, mặc dù hầu hết những văn bản và chính sách đó là trung tính về giới, như Hiến pháp, Luật Phổ cập giáo dục tiểu học, Luật Giáo dục và các văn bản pháp luật khác. Khuyến nghị chung là cần cố gắng cải thiện việc tiếp cận giáo dục để làm sao tạo điều kiện cho trẻ em gái dân tộc ít người được hưởng giáo dục vì các em này thường không được đi học do nguồn lực hạn chế. Ở

đây có các khuyến nghị áp dụng về các vấn đề tiếp cận giáo dục chung và khuyến nghị riêng về trẻ em gái thuộc các dân tộc ít người. Chúng tôi khuyến nghị cần ban hành một văn bản pháp luật: (a) quy định các tiêu chí chi tiết và minh bạch về quyền được nhận học bổng, trợ cấp xã hội và chi tiêu; (b) quy định các biện pháp về miễn/giảm học phí hoặc tạo điều kiện cho học sinh vay tiền để đóng học phí; (c) bảo đảm tỷ lệ thích hợp trẻ em gái/phụ nữ dân tộc ít người, ban đầu là từ 30%, sau đó nâng dần lên 50% tổng số người dân tộc thiểu số đi học được cấp học bổng, trợ cấp xã hội, miễn, giảm tiền học phí và các biện pháp khác; (d) tìm khả năng cấp tín dụng và trợ cấp cho người dân tộc thiểu số về chi phí giáo dục và hỗ trợ phần thu nhập mà họ bị mất do việc học hành của con cái họ, đặc biệt là trẻ em gái.

Chúng tôi cũng khuyến nghị ban hành văn bản hướng dẫn về trường bán trú dân tộc. Cần ban hành văn bản pháp luật nhằm: (a) bảo đảm dành học bổng, phần thưởng học tập và trợ cấp một phần hoặc toàn bộ cho học sinh thuộc các dân tộc ít người tại các trường bán trú để trả học phí, chi phí học tập và sinh hoạt; (b) bảo đảm 30% và nâng dần lên 50% các suất học bổng và phần thưởng học tập phải dành cho trẻ em gái và phụ nữ các dân tộc ít người; (c) cần ban hành văn hướng dẫn về nhà ở cho học sinh, trong đó đưa ra các tiêu chuẩn cụ thể; (d) văn bản hướng dẫn cũng cần quy định các trường bán trú dân tộc phải có người cung cấp dịch vụ y tế, nhân viên làm công tác xã hội và tư vấn viên tại chỗ, nếu có thể thì cả nam lẫn nữ, để có thể đồng thời chăm sóc trẻ em gái và trẻ em trai người dân tộc thiểu số.

## NGƯỜI TÀN TẬT

Các điều 15-17 Luật Giáo dục và các điều 63 và 89 Pháp lệnh về Người tàn tật quy định những chính sách đối với người tàn tật, còn Kế hoạch Phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2006-2010 đặt ra mục tiêu tăng số trẻ em tàn tật đi học trong hệ thống giáo dục. Cả hai Luật và Kế hoạch nói trên đều trung tính về giới và không có quy định nào riêng về nam hay nữ. Hiện nay đang có sự mất cân đối lớn về tiếp cận giáo dục với người tàn tật. Do vậy, chúng tôi khuyến nghị có hướng dẫn rõ hơn để bảo đảm cho phụ nữ và trẻ em gái tàn tật không bị lãng quên. Các văn bản hướng dẫn này cần quy định việc thu thập dữ liệu và thông tin có tách biệt theo giới tính và có phân tích giới. Phải bảo đảm dành cho trẻ em gái và phụ nữ ít nhất từ 30% đến 50% tổng số học bổng và trợ cấp cho người tàn tật. Khi chưa đạt được tỷ lệ này thì cần có kế hoạch và cung cấp nguồn lực để nâng cao năng lực của trẻ em gái/phụ nữ để lần sau họ đủ tiêu chuẩn nhận học bổng. Điều này cần phải được thực hiện trong những lĩnh vực đang tồn tại sự mất cân đối về giới. Đối với những người tàn tật đang học tại các trường nội trú hoặc trường dân tộc bán trú, cần phải ban hành hướng dẫn rõ ràng về nhà ở, phương tiện sinh hoạt và những điều kiện thiết yếu khác cho việc đi lại của họ. Ngoài ra, cần thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát để bảo đảm cho trẻ em gái và phụ nữ được thụ hưởng trên cơ sở bình đẳng.

## XÃ HỘI HOÁ

52

Điều 12 Luật Giáo dục và Nghị quyết số 5/2005/NQ-CP của Quốc hội yêu cầu đẩy mạnh các hoạt động xã hội hoá giáo dục. Về vấn đề này, chúng tôi kiến nghị cần giám sát tác động của xã hội hoá giáo dục đối với cả hai giới,

kể cả bảo đảm số liệu có bóc tách theo giới tính và phân tích giới. Việc quy định một tỷ lệ thích đáng học bổng và trợ cấp được dành cho phụ nữ và trẻ em gái theo khuyến nghị nói trên là rất quan trọng nhằm bảo đảm việc tiếp cận giáo dục của họ.

## CÁC ĐIỀU KIỆN BÌNH ĐẲNG VỀ GIÁO DỤC

Điều 10 Luật Giáo dục quy định tất cả các công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc điều kiện kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập. Ngoài quy định này ra không còn có bảo đảm cụ thể nào liên quan đến các điều kiện bình đẳng về giáo dục, chẳng hạn như có cùng chương trình giáo dục, thi cử, giáo viên và thiết bị. Do đó, chúng tôi khuyến nghị cần ban hành quy định cụ thể về bảo đảm quyền được hưởng các điều kiện giáo dục bình đẳng, gồm cùng chương trình học, thi cử, giáo viên, thiết bị như nhau.

## CHỈNH LÝ, SỬA ĐỔI SÁCH GIÁO KHOA VÀ CHƯƠNG TRÌNH HỌC

Chuẩn bình đẳng có thể được phổ biến một cách có hệ thống thông qua giáo dục. Tuy nhiên, nếu không được đưa vào sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn giảng dạy và chương trình học thì chuẩn bình đẳng khó được đưa vào một cách hệ thống. Luật Bình đẳng giới và Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 có các quy định về những vấn đề này, kể cả bình đẳng giới trong giáo dục, cấm biên soạn và phổ biến sách giáo khoa chứa đựng nội dung định kiến giới. Chúng tôi khuyến nghị nên ban hành một văn bản pháp luật về chỉnh lý sách giáo khoa, chương trình học và đồ dùng dạy học nhằm thực

53

hiện Chương trình quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 và Luật Bình đẳng giới. Chuyên môn, kiến thức về giới cần phải được huy động để bảo đảm vấn đề giới được đưa vào một cách thích hợp trong những lần sửa đổi, chỉnh lý đó. Văn bản pháp luật nói trên cũng cần quy định rõ là năng lực của đội ngũ giáo viên phải được nâng cao để họ có thể sử dụng được sách giáo khoa, tài liệu và đồ dùng giảng dạy, giáo án mới. Ngoài vấn đề sách giáo khoa, chương trình giáo dục, phương pháp giảng dạy, chúng tôi khuyến nghị cần phải hướng dẫn giáo viên trong việc đối xử và tiếp xúc với học sinh, sinh viên theo một cách thức nhạy cảm giới.

### KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ BỞI CÁN BỘ QUẢN LÝ NHÀ TRƯỜNG, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN KHÁC

Các điều 16 và 72 Luật Giáo dục quy định vai trò và trách nhiệm của giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Chúng tôi khuyến nghị Luật Giáo dục phải quy định rõ là cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên và cán bộ, nhân viên khác phải đối xử bình đẳng với học sinh, sinh viên và nghiêm cấm bất kỳ các hành vi phân biệt đối xử trong môi trường giáo dục. Luật cũng phải quy định điều lệ, nội quy nhà trường, tài liệu hướng dẫn cho giáo viên và học sinh, sinh viên phải có điều cấm và xử phạt đối với các hành vi phân biệt đối xử.

### QUẤY ĐỐI TÌNH DỤC

Chưa có quy định pháp luật nào trong đó nói rõ là cấm quấy rối tình dục. Tuy nhiên, Điều 10 Luật Bình đẳng giới cấm bạo lực trên cơ sở giới theo các chuẩn mực quốc tế, trong đó có quấy rối tình dục và Điều 75(1) Luật Giáo dục nghiêm cấm giáo viên xâm phạm danh dự, nhân phẩm hoặc thân thể người học. Tuy nhiên, việc thiếu một văn

bản pháp luật có quy định rõ ràng cụ thể về quấy rối tình dục thì không chắc rằng có cấm vấn đề này hay không. Chúng tôi khuyến nghị cần có quy định pháp luật về vấn đề quấy rối tình dục. Quấy rối tình dục trong lĩnh vực giáo dục cần phải được coi là một trong những hành vi bị pháp luật nghiêm cấm. Định nghĩa về quấy rối tình dục trong Khuyến nghị chung số 19 của Công ước CEDAW cần được áp dụng đối với lĩnh vực giáo dục. Chúng tôi cũng khuyến nghị là các cơ sở giáo dục theo yêu cầu của pháp luật có ban hành văn bản hướng dẫn riêng của họ về quấy rối tình dục và phổ biến những văn bản đó cho giáo viên, cán bộ nhân viên nhà trường và người học để họ biết và tuân thủ thực hiện. Nếu không thực hiện đúng các văn bản hướng dẫn đó hoặc không giải quyết khuyến nại, tố cáo về quấy rối tình dục thì cơ sở giáo dục đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc bị xử phạt hành chính.

### VIỆC LÀM

#### (Điều 11 của CEDAW)

Các nghĩa vụ về việc làm quy định trong Công ước CEDAW khá toàn diện. Điều 11 Công ước quy định quyền bình đẳng về quyền làm việc và những điều kiện ngang nhau về việc làm trong tất cả các lĩnh vực. Cụ thể hơn, Công ước bảo đảm sự bình đẳng về quyền được làm việc, trong đó gồm quyền được hưởng các cơ hội việc làm như nhau, tự do lựa chọn nghề nghiệp, quyền có cơ hội kiếm sống bằng công việc mà người đó lựa chọn và chấp nhận một cách tự do và việc áp dụng những tiêu chuẩn như nhau cho việc lựa chọn trong các vấn đề việc làm. Trên

tinh thần này, Các nhận xét kết luận về Việt Nam năm 2007 của Ủy ban CEDAW cũng yêu cầu có những biện pháp can thiệp được ban hành và áp dụng nhằm bảo đảm không xảy ra phân biệt đối xử về nghề nghiệp tại Việt Nam. Ngoài ra Ủy ban CEDAW cũng thúc giục Việt Nam giải quyết vấn đề quấy rối tình dục. Điều 11 Công ước CEDAW còn bảo đảm các điều kiện bình đẳng về việc làm, kể cả bình đẳng trong thăng tiến, bảo đảm việc làm, phúc lợi và điều kiện lao động, đào tạo và sắp xếp công việc, thù lao, đánh giá, bảo hiểm xã hội (đặc biệt là trong trường hợp nghỉ hưu, thất nghiệp, đau ốm, tàn tật, tuổi già, mất khả năng lao động), bảo vệ sức khỏe, an toàn lao động và các biện pháp khác. Công ước yêu cầu có những biện pháp can thiệp phải được áp dụng nhằm giải quyết những tập tục phân biệt đối xử với người mẹ và người đang mang thai. Điều 11 Công ước buộc quốc gia thường xuyên rà soát lại pháp luật bảo vệ của mình để bảo đảm cho phụ nữ được hưởng các quyền của mình một cách đầy đủ. Công ước cũng yêu cầu phải có những bảo đảm cho phụ nữ làm việc trong các lĩnh vực nhất định cụ thể được bảo vệ, như phụ nữ làm công việc giúp việc gia đình hoặc đi làm việc ở nước ngoài. Do vậy, các chỉ số lựa chọn đã tập trung vào những vấn đề này.

Điều 49 Bộ luật Lao động và Điều 5 Bộ luật Dân sự quy định về quyền lao động không bị phân biệt đối xử vì lý do giới tính/giới và các lý do khác. Bộ luật Lao động còn quy định những bảo đảm khác về quyền bình đẳng và không bị phân biệt đối xử trong lĩnh vực lao động.

### CÁC CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG VỀ VIỆC LÀM

Cả điều 5 Bộ luật Lao động và điều 13 Luật Bình đẳng giới đều quy định về các bảo đảm đặc biệt liên quan đến

những cơ hội bình đẳng về việc làm là các quyền tự do lựa chọn công việc hay nghề nghiệp, học nghề và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp mà không bị phân biệt đối xử trên cơ sở giới, chủng tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng hoặc tôn giáo và bình đẳng về tiêu chuẩn và tuổi được tuyển dụng. Tuy nhiên, các quy định của Bộ luật Lao động, đặc biệt Điều 113 và những văn bản hướng dẫn thi hành cấm sử dụng phụ nữ làm các công việc nguy hiểm cụ thể. Do đó đã hạn chế sự lựa chọn nghề nghiệp và quyền lao động của phụ nữ. Chúng tôi khuyến nghị nên xem xét lại những quy định này. Hầu hết các quy định về ngành nghề độc hại đối với phụ nữ về bản chất lại là những quy định pháp luật mang tính bảo hộ và do đó cần bị bãi bỏ. Những loại công việc và nghề nghiệp bị pháp luật coi là độc hại đối với phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú cần phải được rà soát, sửa đổi một cách thường xuyên cho phù hợp với tình hình mới trong lĩnh vực an toàn lao động, sức khỏe và công nghệ. Cần phải yêu cầu người sử dụng lao động áp dụng các biện pháp bảo vệ sức khỏe và an toàn nghề nghiệp cho cả công nhân nam và nữ mà không có phân biệt đối xử.

Điều 111 Bộ luật Lao động quy định người sử dụng lao động phải ưu tiên nhận phụ nữ vào làm việc khi người đó đủ điều kiện tuyển chọn làm công việc phù hợp với cả nam và nữ mà doanh nghiệp đang cần. Cũng theo khoản 3 Điều 13 Luật Bình đẳng giới thì một trong các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động là quy định tỷ lệ nam, nữ được tuyển dụng lao động. Chúng tôi khuyến nghị Điều 111 Bộ luật lao động nên được áp dụng đối với các công việc, ngành nghề hoặc vị trí mà chủ yếu là lao động nam đang chiếm lĩnh, tức là các lĩnh vực mà sự bất



bình đẳng thực tế đang tồn tại trên thực tế, mà không nên áp dụng đối với tất cả các loại công việc, ngành nghề và vị trí. Tương tự, trong các công việc, ngành nghề hoặc vị trí phụ nữ đang chiếm ưu thế, thì cần cân nhắc áp dụng những biện pháp ưu tiên đối với nam. Liên quan đến Điều 13 (3)(a) Luật Bình đẳng giới, cần quy định rõ là các biện pháp đó chỉ được áp dụng đối với những công việc, ngành nghề hoặc vị trí mà chỉ có nam hoặc chỉ có nữ đang chiếm đa số. Trong những trường hợp như vậy, cần có các kế hoạch để bảo đảm tỷ lệ một giới phải chiếm 30%, để thành viên của một giới ít kia vẫn có được sự đại diện đầy đủ trong công việc, ngành nghề hoặc vị trí đặc thù đó. Về mặt này, cũng cần bảo đảm có tỷ lệ phụ nữ tương đương tham dự các khoá đào tạo, bồi dưỡng.

### ĐỐI XỬ ƯU ĐÃI VÀ GIẢM THUẾ

Điều 110 Bộ luật Lao động quy định “Nhà nước có chính sách về ưu đãi, xét giảm thuế đối với những doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ”. Quy định này tiếp tục được cụ thể hoá trong Nghị định số 23-CP, Thông tư số 3-LĐT-BXH/TT và Thông tư số 79/1997/TT-BTC. Theo chúng tôi, cần xem xét lại Điều 110 của Bộ luật Lao động và những văn bản hướng dẫn thi hành. Chúng tôi cũng khuyến nghị là việc giảm thuế trong các trường hợp sau đây không nên chỉ căn cứ đơn giản vào việc công ty đó sử dụng nhiều lao động nữ, mà còn nên căn cứ vào những lý do để xuất phù hợp hơn như công ty áp dụng chế độ: (a) nghỉ giải lao 60 phút để phụ nữ cho con bú (b) trả tiền trợ cấp cho phụ nữ sau khi sinh con, (c) nghỉ giải lao một giờ đối với phụ nữ đang có thai tháng thứ 7. Cũng cần phải xem xét lại danh mục chi phí thêm trong những văn bản hướng dẫn cho việc tuyển dụng phụ nữ vì trong nhiều trường hợp đó không phải

là chi phí phải bỏ ra vì phụ nữ mà là chi phí để cải thiện điều kiện làm việc, chẳng hạn như: (a) lắp đặt thiết bị chống nóng (hệ thống làm mát không khí), giảm tiếng ồn, lọc bụi, (b) xây dựng các lều lán di động trên công trường xây dựng, trang trại hoặc những nơi làm việc ngoài trời khác. Liên quan đến chi phí xây nhà trẻ, thiết bị nhà trẻ, lương cho giáo viên dạy trẻ, cần coi đây là chi phí đầu vào được giảm thuế cho tất cả các doanh nghiệp, chứ không chỉ cho những doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ.

Điều 113 Bộ luật Lao động quy định việc điều chuyển lao động nữ từ những công việc độc hại, nguy hiểm hay phải tiếp xúc với hoá chất độc hại sang các công việc phù hợp sau khi đã được đào tạo lại. Liên quan đến chi phí đào tạo có thể được đề nghị cấp từ Quỹ Việc làm quốc gia. Chúng tôi khuyến nghị, vì nam và nữ có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp của mình nên thay vì căn cứ vào chi phí đào tạo lại, việc giảm thuế cần căn cứ vào chi phí xây dựng năng lực cho phụ nữ và để hỗ trợ họ trong công việc, nghề nghiệp hoặc vị trí hiện tại, đặc biệt nếu họ đang có công việc, nghề nghiệp hoặc vị trí mà nam giới đang thống lĩnh. Tương tự, chính sách ưu đãi cần được áp dụng đối với các doanh nghiệp đang thực hiện việc hỗ trợ và những biện pháp xây dựng năng lực nói trên thay cho việc chuyển phụ nữ từ các công việc bị cấm sang loại những công việc phù hợp.

### TRẢ LƯƠNG NHƯ NHAU CHO CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC NHƯ NHAU

Điều 63 Hiến pháp, Điều 111 Bộ luật Lao động, Điều 13(1) Luật Bình đẳng giới và Điều 18 Nghị định số 114/2002/NĐ-CP đều khẳng định nguyên tắc trả lương như nhau cho công việc như nhau. Tuy nhiên, chưa có

văn bản pháp luật nào nhấn mạnh việc trả lương như nhau cho chất lượng công việc như nhau. Chúng tôi khuyến nghị rằng cần thực hiện một cách nghiêm túc hơn các quy định về bình đẳng trong trả lương lao động. Ngoài ra, việc thu thập dữ liệu và tiến hành nghiên cứu có tách biệt theo giới là cần thiết nhằm phát hiện sự khác biệt về mức lương của những người thực hiện cùng công việc với chất lượng như nhau trong tất cả các lĩnh vực.

### CÁC ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG BÌNH ĐẲNG

Mặc dù có những quy định về các điều kiện lao động bình đẳng trong các điều 109 và 111 Bộ luật Lao động và Điều 113(1) Luật Bình đẳng giới, chúng tôi vẫn có một số đề xuất sau nhằm bảo đảm tuân thủ theo Công ước CEDAW.

#### *Chế độ làm việc đối với phụ nữ*

Điều 109 Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định chế độ làm việc đối với phụ nữ căn cứ vào số giờ làm việc, số ngày và tuần được nghỉ làm việc và công việc gia đình. Chúng tôi khuyến nghị chế độ này: (a) quy định chỉ nên được áp dụng đối với phụ nữ có thai trong thời gian đầu mang thai, khi được xác nhận là không thể làm việc trong điều kiện làm việc bình thường, (b) áp dụng cả với những lao động nam và lao động nữ sức khoẻ yếu và phụ nữ có hoàn cảnh gia đình khó khăn, (c) cần có biện pháp để thay đổi cách cư xử tại nơi làm việc để người lao động chia sẻ trách nhiệm với nhau; (d) cần ban hành những văn bản hướng dẫn về công việc gia đình và các quy định lao động khác.

#### *Cơ sở vật chất*

Chúng tôi cũng khuyến nghị rằng Điều 116 Bộ luật Lao

động cần được sửa đổi để quy định tất cả các doanh nghiệp có đông người lao động phải xây dựng hoặc hỗ trợ xây dựng nhà trẻ hay mẫu giáo, chứ không riêng gì các doanh nghiệp có tỷ lệ lao động nữ cao. Cần phải có văn bản pháp luật quy định chi tiết về số lượng tối thiểu người lao động trong doanh nghiệp để áp dụng quy định bắt buộc này.

#### *Làm việc ban đêm, thêm giờ và nghỉ giải lao*

Nhìn chung, phụ nữ được phép làm đêm và làm thêm giờ. Tuy nhiên, Điều 115 Bộ luật Lao động cấm người sử dụng lao động cho phép lao động nữ đang có thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi làm việc ban đêm, làm thêm giờ (hoặc đi công tác xa hoặc làm xa nhà). Chúng tôi khuyến nghị rằng Nhà nước nên tiến tới bãi bỏ quy định này, hoặc nếu chưa bỏ ngay được thì từ từ không áp dụng Điều 115 Bộ luật Lao động với nhóm phụ nữ đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Thí dụ có thể giảm từ 12 tháng tuổi xuống 6 tháng tuổi và cần có khung thời gian cụ thể rõ ràng để tiến tới cuối cùng bỏ quy định này.

#### *Chuyển sang làm việc khác nhẹ nhàng hơn*

Điều 112 Bộ luật Lao động quy định lao động nữ được tuyển dụng làm công việc nặng nhọc và đang mang thai tháng thứ 7 được chuyển sang làm công việc khác nhẹ hơn hoặc được giảm bớt một giờ làm việc hàng ngày mà vẫn hưởng đủ lương. Tuy nhiên, cần quy định rõ là trong trường hợp chuyển sang làm công việc nhẹ hơn sau thời gian mang thai, người phụ nữ đó sẽ được chuyển về vị trí công việc cũ mà vẫn không bị mất đi quyền lợi hoặc thâm niên công tác do mang thai hoặc nuôi con nhỏ, trừ khi được cất nhắc, đề bạt.

### *Đào tạo*

Trong số các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới quy định trong Điều 14(5)(a) Luật Bình đẳng giới có biện pháp quy định tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập và đào tạo. Điều 110 Bộ luật Lao động quy định: “Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm mở rộng nhiều loại hình đào tạo thuận lợi cho lao động nữ để ngoài nghề đang làm người lao động nữ còn có thêm nghề dự phòng và để việc sử dụng lao động nữ phù hợp với đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ của phụ nữ”. Chúng tôi khuyến nghị cần sửa đổi quy định này bằng cách bỏ đoạn “phù hợp với đặc điểm về cơ thể, sinh lý và vai trò làm mẹ của phụ nữ”. Bên cạnh đó, tỷ lệ cụ thể nam, nữ tham gia các khóa đào tạo liên quan đến việc làm cần được quy định cụ thể. Có lẽ phải nhắm tới tỷ lệ 30%-50%. Nếu không thể thực hiện ngay được tỷ lệ này thì phải lập kế hoạch để tiến tới đạt được tỷ lệ này.

Điều 14(4) Luật Bình đẳng giới quy định nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới 36 tháng tuổi được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ. Vì việc chia sẻ trách nhiệm nuôi dạy con cái đang được Nhà nước khuyến khích nên Điều 14(4) Luật Bình đẳng giới cần phải được áp dụng đối với cả cán bộ, công chức, viên chức nam và nữ. Chúng tôi cũng khuyến nghị các cơ sở đào tạo cần phải bố trí nơi trông giữ trẻ dưới 36 tháng tuổi trong kế hoạch và ở nơi đào tạo.

### *Nghỉ phép*

Liên quan đến nghỉ phép và bảo hiểm xã hội trong Điều 24 Luật Bảo hiểm xã hội, chúng tôi khuyến nghị là cha, mẹ cùng thuộc đối tượng bảo hiểm xã hội phải được nghỉ phép để chăm sóc con cái căn cứ vào số ngày nghỉ phép của từng người, và họ có thể được nghỉ phép cùng nhau.

Yêu cầu của Điều 24 Luật Bảo hiểm xã hội mà theo đó bố hoặc mẹ phải nghỉ phép trước người kia thì mới được hưởng chế độ cần phải được huỷ bỏ.

### *Chấm dứt hợp đồng lao động*

Các điều 39 và 111 Bộ luật Lao động có các quy định cụ thể về chấm dứt hợp đồng lao động nhằm bảo đảm không phân biệt đối xử với lao động nữ vì lý do kết hôn, mang thai, nghỉ đẻ hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Chúng tôi cho rằng cần có quy định cụ thể về việc cấm phân biệt đối xử trong quá trình cắt giảm nhân công. Văn bản pháp luật cũng cần phải quy định về giám sát chặt chẽ từ phía các cơ quan nhà nước tỷ lệ nam, nữ bị cắt giảm và vị trí bị cắt giảm.

### *Tuổi nghỉ hưu và bảo hiểm xã hội*

Điều 145 và 144 Bộ luật Lao động và các điều 50, 51 và 70 27-37 Luật Bảo hiểm xã hội quy định độ tuổi nghỉ hưu khác nhau đối với nam và nữ. Về mặt này, những điều trên cần phải được sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm tuổi nghỉ hưu như nhau đối với nam và nữ. Theo đó, các quy định dựa vào độ tuổi nghỉ hưu khác nhau đối với nam và nữ, đặc biệt là những quy định tại Mục 4 Chương III và Mục 1 Chương IV của Luật Bảo hiểm xã hội, cũng như các quy định liên quan đến người lao động cao tuổi, tức là Điều 64(2)(b) và (c) và Điều 123 của Bộ luật Lao động, cũng phải được sửa đổi, bổ sung để có tuổi hưu bình đẳng. Chúng tôi cũng khuyến nghị cần mở rộng phạm vi bảo hiểm xã hội tự nguyện để bao gồm cả phụ nữ có thai và đang nuôi con nhỏ.

### *Chế độ thai sản*

Các điều 114 và 144 Bộ luật Lao động cùng các điều 27-

37 Luật Bảo hiểm xã hội quy định chế độ nghỉ phép và những quyền lợi khác áp dụng cho trường hợp mang thai, nuôi con nhỏ, sẩy thai, nạo phá thai, đẻ non, trẻ sơ sinh chết, nuôi con nuôi và triệt sản. Tuy đây là quy định có phạm vi rộng nhưng chúng tôi có một số gợi ý để hoàn thiện thêm. Cần phải quy định rõ là khi áp dụng chế độ thai sản, lao động nữ sẽ không bị mất quyền lợi hoặc thâm niên công tác. Liên quan đến Luật Bảo hiểm xã hội, cha mẹ nhận trẻ em làm con nuôi từ 4 tháng tuổi trở lên cũng phải được hưởng chế độ nghỉ phép. Thời gian nghỉ phép có thể từ 15 đến 30 ngày, tùy thuộc vào tuổi của đứa trẻ để giúp cha mẹ có đủ thời gian chăm sóc con.

Điều 17(3) Luật Bình đẳng giới quy định phụ nữ nghèo dân tộc thiểu số cư trú ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi khi sinh con được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ, trừ những người đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Phạm vi của quy định này rộng và có thể được áp dụng đối với tất cả phụ nữ không phải là đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Cần phải có văn bản hướng dẫn cụ thể hơn để bảo đảm thi hành quy định này trong thực tế.

### KẾT HỢP CUỘC SỐNG GIA ĐÌNH VỚI CÔNG VIỆC

Điều 109 Bộ luật Lao động có một số quy định về kết hợp hài hòa công việc gia đình với trách nhiệm lao động, công việc. Trong nhiều trường hợp, các quy định này mang tính chất bảo hộ. Trong một số trường hợp, những quy định này chỉ tập trung vào những phụ nữ kết hợp công việc với cuộc sống gia đình mà không chú ý đến việc bảo đảm chia sẻ trách nhiệm giữa nam và nữ. Ở đây chúng tôi khuyến nghị thêm về chế độ nghỉ thai sản của người cha. Chưa có quy định nào trong pháp luật Việt Nam về chế độ

nghỉ dành cho người cha để hỗ trợ người mẹ trong việc chăm sóc trẻ sơ sinh. Chúng tôi khuyến nghị rằng chế độ nghỉ liên quan đến thai sản cần được quy định trong luật và được áp dụng đối với cả nam giới làm việc trong khu vực công và khu vực tư.

### QUÁY RỐI TÌNH DỤC

Trong các văn bản pháp luật Việt Nam chưa có quy định nào cấm hành vi quấy rối tình dục ở nơi làm việc. Vì vậy, không thể tìm thấy một định nghĩa nào về quấy rối tình dục trong những văn bản pháp luật Việt Nam hiện hành. Chỉ có thể tìm thấy các quy định chung về tổn hại với cuộc sống, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và bạo lực trên cơ sở giới, như Điều 111 Bộ luật Lao động, Điều 10 Luật Bình đẳng giới và các điều 104, 110, 121 và 122 Bộ luật Hình sự. Một trong rất ít nội dung đề cập đến quấy rối tình dục trong văn bản pháp luật Việt Nam có trong Nghị định số 45/2005/NĐ-CP Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế. Nghị định này quy định về xử phạt hành chính đối với hành vi lạm dụng nghề nghiệp để thực hiện hành vi quấy rối tình dục đối với bệnh nhân. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động hay đưa ra định nghĩa nhằm giúp hiểu được thế nào là quấy rối tình dục. Do vậy, chúng tôi khuyến nghị cần phải ban hành pháp luật về quấy rối tình dục.

### LAO ĐỘNG GIÚP VIỆC GIA ĐÌNH

Các điều 2 và 139 Bộ luật Lao động được áp dụng đối với người giúp việc gia đình. Tuy nhiên, những quy định này rất hạn chế và không điều chỉnh loại hình lao động giúp việc gia đình. Về mặt này, chúng tôi khuyến nghị cần có thêm quy định về người giúp việc gia đình. Đặc biệt cần

có pháp luật quy định rõ điều kiện làm việc gồm: (a) ngày nghỉ, (b) giờ nghỉ, (c) cung cấp đầy đủ về ăn, ở, (d) trả lương định kỳ và đầy đủ, (e) cấm đòi hỏi người giúp việc làm việc trong các doanh nghiệp thương mại, công nghiệp hoặc nông nghiệp, (f) lý do chấm dứt hợp đồng lao động và bồi thường trong trường hợp cho thôi việc không đúng. Ngoài ra, cũng cần nghiên cứu quy định về bảo hiểm xã hội đối với người giúp việc gia đình.

### NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là văn bản pháp luật chính về lao động Việt Nam ở nước ngoài. Luật xác định các hình thức lao động ngoài nước và có những quy định. Điều 7 của Luật còn gồm danh mục những hành vi bị cấm. Tuy nhiên, chúng tôi xin đưa ra một số khuyến nghị nhằm bảo đảm quy định của Luật này tuân thủ với Công ước CEDAW. Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng phải cấm cả những hành vi cụ thể sau: (a) thay thế hoặc thay đổi hợp đồng, (b) giữ giấy tờ thông hành của người lao động ngoài nước, (c) cung cấp hoặc công bố thông tin hoặc tài liệu giả mạo về việc tuyển dụng hoặc công việc, (d) không hoàn trả tiền ngay cho ứng viên đi lao động ngoài nước trong trường hợp việc tuyển dụng không được tiến hành, (e) tuyển dụng hoặc đưa công nhân đi làm việc ngoài nước mà không có giấy phép, (f) ép buộc hoặc đe dọa để buộc công nhân phải ở lại nước ngoài, (g) đưa người chưa thành niên đi lao động ngoài nước.

66

Cần phải quy định trong các văn bản pháp luật là giấy phép cấp cho những doanh nghiệp cho phép các doanh nghiệp đó tiến hành kinh doanh dịch vụ đưa lao động đi làm việc ngoài nước phải luôn luôn được niêm yết công

khai tại nơi kinh doanh. Tất cả các tài liệu, giấy tờ mà những doanh nghiệp đó ban hành, phổ biến hoặc xuất bản phải ghi rõ số của giấy phép.

Chúng tôi cũng khuyến nghị cần quy định rõ về phạm vi của Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước tại Điều 66 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Đặc biệt, quỹ này cần bao gồm bảo hiểm y tế và sức khỏe cho người lao động ngoài nước và người sống phụ thuộc họ, bảo hiểm thai sản, bảo hiểm đi lại và các hình thức hỗ trợ phúc lợi khác. Cũng cần phải quy định về việc bồi hương khẩn cấp như trong trường hợp xảy ra chiến tranh, dịch bệnh, thiên tai mà không phải trả lại số tiền đã nhận cho doanh nghiệp đã sử dụng những lao động đó, các biện pháp tư vấn và phục hồi, đào tạo kỹ năng và sinh kế cho người lao động về nước và hướng nghiệp cho người lao động trở về nước. Phải bảo đảm để nam, nữ được hưởng lợi như nhau từ quỹ nói trên.

### SỨC KHỎE

#### (Điều 12 của CEDAW)

Điều 12 Công ước CEDAW yêu cầu xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và bảo đảm việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe của phụ nữ. Khuyến nghị chung số 24 tiếp tục cụ thể hoá hơn. Khuyến nghị này giải thích rằng bảo đảm về y tế phải được áp dụng trong suốt quãng đời của người phụ nữ. Như vậy, việc bảo vệ sẽ gồm bảo vệ ngay từ khi nạo phá thai do lựa chọn giới tính thai nhi cho đến việc bảo vệ phụ nữ cao tuổi. Nghĩa vụ theo Điều 12 Công ước CEDAW cho thấy cần phải nhấn mạnh nhiều lĩnh vực y tế khác nhau cần sự

67



chú ý, như tiếp cận dịch vụ y tế, chế độ thai sản, HIV/AIDS và các bệnh khác lây truyền qua đường tình dục, dịch vụ tình dục, sức khoẻ sinh sản và giáo dục, phương pháp kiểm soát sinh đẻ và kế hoạch hoá gia đình, nạo phá thai và tư nhân hoá dịch vụ y tế. Vì vậy về những mặt này, các chỉ số lựa chọn đã tập trung vào những lĩnh vực đó.

### **BẢO ĐẢM KHÔNG BỊ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VÀ BÌNH ĐẲNG VỀ TIẾP CẬN DỊCH VỤ Y TẾ**

Đã có nhiều văn bản pháp luật, chính sách, chiến lược và kế hoạch đề cập đến quyền bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế, trong đó có Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân, Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010, Chiến lược bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân giai đoạn 2001-2010. Cần phải bổ sung những văn bản pháp luật và chính sách thông qua việc: (a) xây dựng hay tăng cường các trung tâm chuyên tập trung chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, gồm các loại bệnh và bệnh truyền nhiễm chủ yếu ảnh hưởng đến phụ nữ, (b) ban hành những biện pháp liên quan đến bạo lực trên cơ sở giới, thành lập những đơn vị bảo vệ phụ nữ tại các bệnh viện, (c) đặt mục tiêu về phụ nữ tham gia các vị trí lãnh đạo trong ngành y tế, (d) bảo đảm những đội lưu động phục vụ phụ nữ có tỷ lệ lớn nhân viên là phụ nữ có nhạy cảm giới, được đào tạo để xử lý các vấn đề giới, những nhu cầu và các mối quan tâm của phụ nữ về sức khoẻ, (e) đào tạo bắt buộc về các khía cạnh giới của y tế cho nhân viên y tế, (f) tăng cường thể chế hoá công tác xã hội chuyên nghiệp trong ngành y tế. Trong tất cả những khuyến nghị này, cần đặc biệt chú ý đến phụ nữ dân tộc thiểu số và phụ nữ sinh sống ở vùng sâu, vùng xa và vùng núi rõ ràng đã chịu thiệt thòi trong việc thực hiện quyền của họ tiếp cận dịch

vụ y tế. Cũng cần ban hành quy định pháp luật liên quan đến ngân sách giới.

### **HỖ TRỢ PHỤ NỮ NGHÈO VÀ THIẾT THỜI**

Chi phí của người sử dụng dịch vụ y tế vẫn là nguồn thu chính của ngành y tế và do vậy ảnh hưởng tác động bằng nhiều cách đến sự bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế. Để giảm sự bất bình đẳng do chế độ chi phí của người sử dụng dịch vụ y tế gây ra, Chính phủ đã có chính sách miễn viện phí cho một số đối tượng nhất định như cựu chiến binh, người tàn tật, trẻ mồ côi, đồng bào dân tộc ít người, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và người bị bệnh hiểm nghèo. Những chính sách này được quy định trong các văn bản pháp luật có liên quan như Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân, Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg, Pháp lệnh Người cao tuổi, Pháp lệnh Người tàn tật, Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em và Nghị quyết số 5/2005/NQ-CP. Vấn đề này cần được xem xét trong bối cảnh của Nghị định số 10/2002/NĐ-CP, trong đó thể hiện chính sách của Chính phủ là giảm chi cho các dịch vụ công và chuyển gánh nặng sang cho người tiêu dùng. Tác động của các văn bản pháp luật này, đặc biệt là Nghị định số 10/2002/NĐ-CP cần phải được tiếp tục đánh giá, nhất là ảnh hưởng của chúng đối với những nhóm người bị thiệt thòi trong xã hội. Số liệu phải là số liệu có bóc tách theo giới tính để có thể tiến hành phân tích các vấn đề giới và tác động của chúng. Để bảo đảm có một tiêu chuẩn về chăm sóc phù hợp cho người bệnh không phân biệt giới tính và hoàn cảnh kinh tế của họ, cần phải có văn bản thích hợp về điều trị cho bệnh nhân. Các quy định pháp luật về cấm và xử phạt những hình thức phân biệt đối xử trực tiếp hoặc gián tiếp với những người bị thiệt thòi trong

tiếp cận y tế, kể cả những người có thể bảo hiểm y tế phải được ban hành. Những hình thức bị cấm bao gồm: (a) thiếu quan tâm đến bệnh nhân, (b) chuyển viện khi cơ sở y tế đó hoàn toàn có khả năng chữa trị, (c) từ chối điều trị khi có thể điều trị; (d) cung cấp tiêu chuẩn chăm sóc dưới mức tối thiểu.

### THAI SẢN

Nhà nước đã ban hành nhiều luật, chính sách, chiến lược, kế hoạch liên quan đến chế độ thai sản của phụ nữ. Đã có tiến bộ nhất định trong công tác chăm sóc sức khỏe người mẹ. Tuy nhiên, phụ nữ sinh sống tại các khu vực miền núi do chi phí cao, xa trung tâm y tế và tập tục về sinh đẻ vẫn chưa nhận được sự chăm sóc sức khỏe đầy đủ. Do vậy, chúng tôi khuyến nghị cần ban hành một văn bản pháp luật quy định riêng về tiếp cận y tế, đặc biệt là chăm sóc sức khỏe người mẹ sinh sống ở vùng nông thôn, miền núi và phụ nữ đồng bào dân tộc ít người. Văn bản pháp luật này phải quy định: (a) đẩy nhanh việc thiết lập các dịch vụ y tế tầm xa, kể cả các đội y tế lưu động, (b) phát triển hạ tầng, đặc biệt là các trung tâm y tế dễ tiếp cận đối với sản phụ và phụ nữ cho những khu vực và đối tượng phụ nữ đó, (c) phân công một văn phòng cụ thể để các cung cấp kỹ năng kỹ thuật về cung cấp dịch vụ y tế cho phụ nữ vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi và phụ nữ đồng bào dân tộc ít người, (d) thường xuyên theo dõi, đánh giá các biện pháp can thiệp đã đề ra. Chúng tôi cũng khuyến nghị các chiến lược về dinh dưỡng, đặc biệt là những chiến lược về bảo đảm dinh dưỡng cho gia đình và trẻ em cần bao gồm cho cả người cha, mà trên thực tế vẫn chú ý đến chính người mẹ với nhiệm vụ chăm sóc và bảo đảm dinh dưỡng trong gia đình.

### HIV/AIDS VÀ CÁC BỆNH KHÁC LÂY NHIỄM QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC

Một số văn bản pháp luật về HIV/AIDS, trong đó có Luật Phòng, chống HIV/AIDS, Luật Bình đẳng giới, Bộ luật Hình sự, Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân, Nghị định số 45/2005/NĐ-CP và Chỉ thị số 02/2003/CT-TTg đã được ban hành. Ngoài những văn bản pháp luật vừa nêu, còn có một số kế hoạch và chiến lược đề cập đến lĩnh vực này, quan trọng nhất là Chiến lược quốc gia về phòng, chống HIV/AIDS đến năm 2010. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn khuyến nghị cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng: Luật Phòng, chống HIV/AIDS phải quy định rõ là các biện pháp phòng ngừa, chăm sóc và điều trị phải được áp dụng đối với người sống chung với HIV/AIDS mà không phân biệt giới tính, dân tộc, địa vị xã hội, kinh tế và các hoàn cảnh khác. Luật cũng phải quy định rõ việc bảo mật thông tin và bảo vệ bí mật đời tư được mở rộng đối với tất cả các thông tin và việc bảo vệ này phải được thể hiện trong những văn bản hướng dẫn mới cần ban hành. Luật và nghị định còn phải quy định rõ là thông tin về đặc điểm nhân dạng phải được bảo mật trong tất cả các thủ tục tố tụng, bất kể hành chính hay tư pháp và bất kể trong lĩnh vực lao động, giáo dục hay lĩnh vực khác. Những văn bản hướng dẫn xử lý các trường hợp HIV/AIDS phải được soạn thảo và đưa ra hướng dẫn về cách xử lý các trường hợp HIV/AIDS, như dành cho nhân viên y tế, cảnh sát, truyền thông đại chúng, người sử dụng lao động, người đứng đầu cơ sở giáo dục và giáo viên. Những văn bản này phải có hướng dẫn các bước tôn trọng và bảo vệ những người đang sống chung với HIV/AIDS một cách thích hợp để bảo đảm không xảy ra phân biệt đối xử hoặc làm bêu xấu

người bệnh. Phải có biện pháp hỗ trợ và nguồn lực cho người chăm sóc bệnh nhân tùy vào hoàn cảnh mà có thể bao gồm việc cho phép làm việc tại nhà hoặc linh hoạt theo giờ nhằm bảo đảm cân đối giữa công việc và việc chăm sóc, điều trị.

### **NẠO PHÁ THAI**

Điều 44 Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân quy định phụ nữ có quyền nạo phá thai theo yêu cầu. Bộ luật Hình sự trừng trị hành vi phá thai trái phép tại Điều 243. Cụ thể hơn, Điều 40(7) Luật Bình đẳng giới coi một trong những vi phạm bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế là “lựa chọn giới tính của thai nhi dưới mọi hình thức, xúi giục hoặc ép buộc người khác phá thai vì lý do giới tính của thai nhi”. Điều 7 Pháp lệnh Dân số và Điều 10 Nghị định số 104/2003/NĐ-CP cấm lựa chọn giới tính của thai nhi dưới bất kỳ hình thức nào.

Chúng tôi khuyến nghị cần có văn bản pháp luật quy định rõ ràng những biện pháp nâng cao kiến thức và bảo đảm khả năng tiếp cận hàng loạt các phương pháp tránh thai. Việc này có thể làm giảm những trường hợp mang thai ngoài ý muốn và nạo phá thai nhiều lần. Ngoài ra, cả nam và nữ cần phải được coi là đối tượng của chính sách kế hoạch hoá gia đình thông qua các biện pháp tuyên truyền, thông tin và giáo dục. Pháp luật cũng cần bảo đảm sẵn có dịch vụ y tế chất lượng cao và dễ tiếp cận đối với phụ nữ sau khi nạo phá thai. Về việc phá thai vì chọn giới tính của thai nhi, mặc dù đã có Bộ luật Hình sự cấm hành vi này song vẫn cần ban hành những văn bản hướng dẫn để bảo đảm việc thi hành. Bên cạnh đó, cần ban hành

một văn bản pháp luật chi tiết về vấn đề lựa chọn giới tính thai nhi, đặc biệt để hướng dẫn thi hành Nghị định số 104/2003/NĐ-CP.

### **TRÁNH THAI**

Xem phần Điều 16.

### **QUẤY RỐI TÌNH DỤC**

Điều 27(2) Nghị định số 45/2005/NĐ-CP ngày 6-4-2005 xử phạt vi phạm quy tắc kỹ thuật và nghề nghiệp hành vi lạm dụng nghề y để thực hiện các hành vi quấy rối tình dục đối với bệnh nhân. Vi phạm vi điều chỉnh hạn chế của Nghị định nên chúng tôi khuyến nghị cần ban hành văn bản pháp luật về quấy rối tình dục, theo đó quấy rối tình dục trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe phải được coi là một trong các hành vi bị cấm. Chúng tôi cũng khuyến nghị văn bản pháp luật như vậy phải yêu cầu lãnh đạo bệnh viện và trung tâm y tế phải: (a) ban hành nội quy về quấy rối tình dục, (b) lập ra những ban để tiếp nhận đơn khiếu nại, tố cáo về quấy rối tình dục, (c) áp dụng các biện pháp thích hợp để giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo của bệnh nhân là người bị hại. Luật pháp cũng cần quy định xử phạt hành vi không thực hiện những nghĩa vụ đó, kể cả buộc bệnh viện, trung tâm y tế bồi thường thiệt hại khi để quấy rối tình dục xảy ra tại các cơ sở đó.

### **ĐỜI SỐNG KINH TẾ VÀ XÃ HỘI (Điều 13 của CEDAW)**

Điều 13 Công ước CEDAW quy định về bình đẳng trong đời sống kinh tế và xã hội. Các chỉ số chọn lựa do vậy tập

trung vào sự tham gia bình đẳng vào hoạt động kinh doanh và các doanh nghiệp, và quyền bình đẳng trong tiếp cận những khoản tín dụng. Các chỉ số khác về quyền kinh tế và xã hội cũng được nêu tại những điều 7, 8 và 10-16 của CEDAW, như quyền tham gia các hoạt động xã hội, quyền lao động, quyền có tài sản kể cả đất đai, quyền thừa kế và quyền giao kết hợp đồng.

Quyền tham gia bình đẳng vào hoạt động kinh doanh và doanh nghiệp và các quyền hỗ trợ cho việc thực hiện quyền đó được bảo đảm trong Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Hợp tác xã, Nghị định số 90/2001/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác. Các văn bản này trung tính về giới. Mặt khác, Điều 12 Luật Bình đẳng giới quy định cụ thể: “Nam và nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động”.

Nhằm bảo đảm để một chính sách rõ ràng về chống phân biệt đối xử và bảo đảm bình đẳng giới được thực hiện trong lĩnh vực kinh doanh và chống phân biệt đối xử mang tính định kiến đối với phụ nữ kinh doanh và phụ nữ là chủ doanh nghiệp, chúng tôi khuyến nghị có các quy định cụ thể về chống phân biệt đối xử vì lý do giới trong lĩnh vực kinh doanh cần phải được đưa vào những văn bản pháp luật chung về kinh doanh, đầu tư và doanh nghiệp như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Hợp tác xã, Nghị định số 90/2001/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành. Những quy định định nghĩa và cấm quấy rối tình dục trong lĩnh vực kinh doanh cũng phải được ban hành, kể cả hành vi được thực hiện bởi khách

hàng và công chức đòi phải có tình dục mới chịu thực hiện nhiệm vụ theo luật định của mình. Các quy định pháp luật cũng cần được ban hành nhằm khuyến khích việc thành lập những trung tâm chăm sóc sức khỏe và nhà trẻ ban ngày. Văn bản pháp luật phải quy định rất rõ trách nhiệm của cá nhân, tổ chức liên quan nhằm tăng cường hỗ trợ cho phụ nữ làm doanh nghiệp tiếp cận thông tin về kinh doanh và kỹ năng kinh doanh, quản lý nhân sự, tài chính, kỹ thuật và hành chính, đặc biệt là phụ nữ dân tộc ít người và những phụ nữ sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi. Mục tiêu 50%, trước mắt là 30%, cần phải đạt được nhằm bảo đảm sự tham gia của phụ nữ vào lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực.

### TIẾP CẬN TÍN DỤNG, CÁC KHOẢN VAY VÀ QUỸ

Các văn bản luật ở Việt Nam không chính thức cấm phụ nữ tiếp cận những khoản tín dụng, vay và các quỹ. Thực tế đã có một số luật, kế hoạch, chiến lược đề cập đến việc tiếp cận tín dụng của phụ nữ, gồm Luật Bình đẳng giới, Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ, Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ và Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói, giảm nghèo giai đoạn 2006-2010. Hiện nay, đã có chính sách cấp tín dụng ưu đãi cho người nghèo, nông dân và phụ nữ cũng có thể sử dụng nguồn tín dụng này. Tuy nhiên trong thực tế, phụ nữ có ít cơ hội hơn trong việc tiếp cận nguồn tín dụng, các khoản vay và các quỹ. Một trong những trở ngại chính đối với phụ nữ trong việc tiếp cận tín dụng là thiếu vốn hoặc tài sản, đặc biệt là đất để thế chấp. Để biết thêm nội dung bàn luận và những khuyến nghị về vấn đề này, đề nghị xem thêm các điều 15 và 16 của CEDAW.

## PHỤ NỮ NÔNG THÔN (Điều 14 của CEDAW)

Điều 14 Công ước CEDAW bảo đảm phụ nữ nông thôn không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện và hưởng những quyền trong tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực phát triển, y tế, giáo dục, lao động và kinh tế, kể cả quyền tiếp cận tín dụng và tài sản, bảo vệ khỏi bạo lực và các điều kiện sống. Thuật ngữ phụ nữ nông thôn là một thuật ngữ có nghĩa rộng, không chỉ bao hàm phụ nữ từ những vùng nông thôn. Ủy ban CEDAW còn sử dụng thuật ngữ này nhằm tính đến hoàn cảnh của phụ nữ bản địa, phụ nữ thiểu số, phụ nữ nông dân hoặc phụ nữ làm nông nghiệp và phụ nữ sinh sống tại vùng sâu, vùng xa và vùng núi. Các nhận xét kết luận của Ủy ban CEDAW về Việt Nam năm 2007 kêu gọi Việt Nam quan tâm đặc biệt đến phụ nữ sinh sống tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng núi và phụ nữ dân tộc thiểu số bằng việc bảo đảm để họ có được sự bình đẳng trong việc tiếp cận y tế, giáo dục, bảo hiểm xã hội, cơ hội tạo thu nhập và tham gia vào quy trình ra quyết định. Ủy ban CEDAW cũng đồng thời thúc giục sớm thông qua dự thảo Luật Dân tộc và Luật này phải phù hợp với Luật Bình đẳng giới. Các chỉ số lựa chọn liên quan đến Điều 14 này tập trung vào những quyền của phụ nữ dân tộc thiểu số và phụ nữ nông thôn về giáo dục, y tế, chính sách đất đai và tham gia vào đời sống chính trị. Các quyền của phụ nữ dân tộc thiểu số về giáo dục và y tế đã được trình bày tại những điều 10 và 12. Các chính sách đất đai được thảo luận tại Điều 15.

### 76 THAM GIA CHÍNH TRỊ

Ngoài các bảo đảm về quyền bình đẳng về tham gia chính trị như đã nêu tại những điều 7 và 8 của CEDAW, Điều 10

Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Điều 14 Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân quy định phải có một tỷ lệ đại biểu là người dân tộc thiểu số. Bên cạnh các khuyến nghị tại những điều trên, chúng tôi khuyến nghị rằng để bảo đảm tính rõ ràng, Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải quy định rõ là trong tỷ lệ đại biểu người dân tộc thiểu số phải có không ít hơn 30% ứng cử viên là phụ nữ dân tộc thiểu số và sau đó tăng dần tỷ lệ này cao lên.

## BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT (Điều 15 của CEDAW)

Điều 15 Công ước CEDAW yêu cầu về bình đẳng trước pháp luật. Công ước nói rõ phụ nữ cần được trao quyền bình đẳng trong tất cả các vấn đề dân sự, kể cả năng lực pháp lý ngang bằng với nam giới, quyền bình đẳng trong giao kết hợp đồng và quản lý tài sản. Điều này còn quy định những quyền bình đẳng về đi lại, cư trú và có nhà ở. Vì lý do này mà các chỉ số lựa chọn chủ yếu căn cứ vào những quyền đó.

Điều 52 Hiến pháp và những quy định trong các văn bản luật như Điều 8 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 5 Bộ luật Tố tụng hình sự có quy định bảo đảm bình đẳng trước pháp luật. Các điều 14, 16 và 19 Bộ luật Dân sự còn bảo đảm là tất cả những cá nhân có cùng năng lực pháp lý và năng lực hành vi dân sự. Bộ luật Dân sự còn quy định không phân biệt trên cơ sở giới tính khi thực hiện kết hợp đồng và quản lý tài sản. Không có những hạn chế cụ thể rõ ràng trong pháp luật trên cơ sở giới tính. Các văn bản pháp luật còn quy định quyền bình đẳng về đi lại, cư trú



và có nhà ở. Điều 68 Hiến pháp, Điều 48 Bộ luật Dân sự và Điều 3 Luật Cư trú bảo đảm quyền của cá nhân về đi lại và cư trú. Điều 55 Bộ luật Dân sự, Điều 15 Luật Cư trú, Điều 20 Luật Hôn nhân và Gia đình và Điều 11 Nghị định về thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình áp dụng với dân tộc thiểu số quy định rằng cả vợ và chồng cùng nhau quyết định việc cư trú.

### CÁC QUYỀN VỀ SỞ HỮU TÀI SẢN

Về quyền tài sản - tức là quyền sở hữu, thủ đắc, quản lý, sử dụng và định đoạt, các văn bản pháp luật đã bảo đảm những quyền tài sản nhưng đều là trung tính nhìn từ góc độ giới.

Vấn đề thường được thảo luận nhiều nhất liên quan đến tài sản chính là đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong các văn bản pháp luật không có cản trở nào trên cơ sở giới liên quan đến việc đăng ký này. Tuy nhiên trên thực tế, hầu hết các trường hợp đăng ký sử dụng đất đều được đăng ký tên chồng. Điều 48(3) Luật Đất đai, Điều 43 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 5 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP yêu cầu ghi tên cả tên vợ và chồng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tính cách là tài sản chung của vợ, chồng. Những mục tiêu, chiến lược và kế hoạch gồm Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo, Kế hoạch Phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2006-2010 và Mục tiêu Phát triển Việt Nam cũng đã yêu cầu phải ghi tên cả vợ và chồng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mới.

78

Chúng tôi xin đề xuất một số khuyến nghị. Đó là cần phải ban hành những chiến lược chủ động hơn để khuyến khích đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên của cả hai vợ chồng. Các chiến lược này gồm: (a) có các

chiến dịch nâng cao nhận thức pháp luật về sự cần thiết phải có đăng ký chung của vợ, chồng trong về quyền sử dụng đất cần phải được tăng cường. Cần phổ biến cho phụ nữ biết tầm quan trọng của việc họ có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ví dụ như tầm quan trọng của vấn đề này để họ tiếp cận tín dụng, (b) Có mục tiêu để các địa phương cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trước đây để ghi tên cả hai vợ chồng, (c) cần có trợ giúp pháp lý miễn phí hoặc được bao cấp, đặc biệt là tư vấn pháp luật để giúp phụ nữ về thủ tục đăng ký lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tên cả hai vợ chồng.

### HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH (Điều 16 của CEDAW)

Điều 16 Công ước CEDAW, các khuyến nghị chung số 19 và 21 đề cập đến việc bảo vệ bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân, gia đình. Các văn bản này bảo đảm những quyền bình đẳng liên quan đến kết hôn, trong thời gian hôn nhân (liên quan đến tài sản, con cái, thừa kế) và quyền bình đẳng khi ly hôn. Các văn bản này không những bảo vệ các cuộc hôn nhân có đăng ký mà còn bảo vệ quan hệ hôn nhân thực tế (sống chung không hôn thú). Liên quan đến đời sống gia đình, phụ nữ được bảo vệ suốt đời. Đặc biệt, phụ nữ và trẻ em gái được bảo vệ chống lại bạo lực, đặc biệt là những loại bạo lực truyền thống có hại như tảo hôn, cưỡng ép hôn nhân, đa thê, bạo lực gia đình. Khuyến nghị chung số 19 còn cho rằng có nhiều hình thức gia đình khác nhau. Vì vậy sự bảo vệ cần phải được mở rộng mà không nên hạn chế. Các chỉ số lựa chọn do vậy tập trung vào các khía cạnh này của Điều 16 và những

79

khuyến nghị chung có liên quan. Bên cạnh đó, Các nhận xét kết luận về Việt Nam năm 2007 đặc biệt tập trung kêu gọi Việt Nam phòng chống nạn tảo hôn và thúc giục Việt Nam quy định tuổi kết hôn tối thiểu là 18. Cũng có các chỉ số lựa chọn tập trung vào những vấn đề này.

### BẢO VỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Điều 64 Hiến pháp quy định: “Gia đình là tế bào của xã hội. Nhà nước bảo vệ hôn nhân và gia đình”. Nguyên tắc này được thể hiện lại trong Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị định số 70/2001/NĐ-CP và Quyết định số 106/2005/QĐ-TTg. Một trong các khuyến nghị chính trong lĩnh vực này là cần giải thích rõ hơn định nghĩa về gia đình. Giải thích đó cần đề cập đến thực tế là các gia đình có thể có cả người đã ly dị, sống ly thân, quả phụ, cha mẹ độc thân và các gia đình do phụ nữ làm chủ. Do vậy, những chính sách và biện pháp can thiệp cần bảo đảm các mối quan tâm của họ được xem xét và họ không bị phân biệt đối xử.

### KẾT HÔN

Điều 64 Hiến pháp quy định: “Hôn nhân phải theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng và bình đẳng giữa vợ, chồng”. Đã có một số văn bản pháp luật về hôn nhân gồm Bộ luật Dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình, Bộ luật Hình sự và các văn bản hướng dẫn thực hiện nhấn mạnh những nguyên tắc này và nghiêm cấm các hành vi vi phạm các nguyên tắc đó, bao gồm sử dụng vũ lực hoặc lừa dối để người khác đồng ý kết hôn, tảo hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện và tiến bộ, cưỡng ép ly hôn, ly hôn giả tạo, lừa dối người khác kết hôn. Một số khuyến nghị trong lĩnh vực này gồm quy định tuổi kết hôn như nhau cho nam và nữ không dưới 18 tuổi, cũng như cần xem xét lại danh

mục các hành vi nêu trong Nghị định số 32/2002/NĐ-CP mà Nghị định nói rõ đó là các hành vi bị cấm liên quan đến phong tục, tập quán của người dân tộc thiểu số.

### ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Pháp luật yêu cầu phải đăng ký kết hôn, đặc biệt Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình. Chúng tôi khuyến nghị cần phải tăng cường giáo dục về giá trị của việc đăng ký kết hôn, trong đó nhấn mạnh hậu quả của việc không đăng ký. Việc giáo dục cần tập trung vào quan hệ vợ chồng được xác lập trong thời gian từ ngày 03-01-1987 đến ngày 01-01-2001 và chưa được đăng ký trước ngày 01-01-2003, cũng như quan hệ vợ chồng được xác lập sau ngày 01-01-2001 và chưa được đăng ký. Các văn bản pháp luật cũng phải quy định việc ban hành những biện pháp chủ động và mang tính bắt buộc hơn để bảo đảm việc đăng ký kết hôn, kể cả việc tuyên truyền nâng cao ý thức pháp luật, trợ giúp pháp lý về đăng ký kết hôn và thành lập các văn phòng đăng ký kết hôn lưu động.

### NGOẠI TÌNH

Tại nhiều nước và vùng lãnh thổ, tội ngoại tình bị xử lý hình sự. Hành vi ngoại tình thường bao gồm quan hệ tình dục giữa một người đã kết hôn với người không phải là vợ hoặc chồng mình hoặc có quan hệ tình dục với người mà biết rõ người đó đã có vợ, có chồng. Một trong những chỉ trích đối với pháp luật về ngoại tình là ở nhiều nước, luật này đã ảnh hưởng nhiều đến phụ nữ hơn nam giới, đặc biệt vì sự khoan dung của xã hội đối với quan hệ tình dục ngoài hôn nhân của nam giới với nhiều trường hợp có số đơn kiện hầu như chống lại phụ nữ. Tại Việt Nam không có tội danh ngoại tình. Tuy nhiên, các quy định về đa thê hoặc những hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng

trong Điều 147 Bộ luật Hình sự về thực chất là hành vi ngoại tình. Vấn đề này cần được tiếp tục nghiên cứu kỹ lưỡng hơn ở Việt Nam.

## QUYỀN TÀI SẢN

Có một số quy định pháp luật liên quan đến quyền tài sản của vợ, chồng trong Chương III Luật Hôn nhân và gia đình. Sau đây là các khuyến nghị của chúng tôi: (a) trong những giao dịch liên quan đến tài sản chung của vợ chồng là bất động sản do một người thực hiện cần phải có sự thoả thuận bằng văn bản của người kia, bất kể tài sản đó đã được đăng ký đứng tên cả hai vợ chồng hay chỉ đứng tên một người, (b) văn bản pháp luật cần tăng cường cố gắng để khuyến khích đăng ký tài sản chung của vợ chồng, giáo dục pháp luật bắt buộc có những chiến dịch nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc đăng ký tài sản chung dưới tên của cả vợ và chồng, cho phép việc bao cấp trợ giúp pháp lý, tư vấn pháp luật và hỗ trợ trong việc đăng ký tài sản.

## SỐ CON VÀ KHOẢNG CÁCH LẦN SINH CON

Điều 43 Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân nhấn mạnh công tác kế hoạch hoá là nhiệm vụ của tất cả mọi người và mọi người có quyền lựa chọn phương pháp thực hiện kế hoạch hoá gia đình. Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình cũng quy định một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình là chồng, vợ có nghĩa vụ thực hiện chính sách kế hoạch hoá gia đình. Điều 10 Pháp lệnh Dân số và Điều 17 Nghị định số 104/2003/NĐ-CP cũng xác định kế hoạch hoá gia đình là một nghĩa vụ bắt buộc. Điều 43(1) Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân, Điều 17 Nghị định số 104/2003/NĐ-CP, Chiến lược quốc gia về Chăm sóc sức khoẻ sinh sản và Nghị quyết số 47-NQ-TW tháng 3 năm

2005 khẳng định chính sách đặt mục tiêu sinh đẻ hai con với phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ. Chính sách này được đặc biệt đặt ra đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước. Người vi phạm sẽ phải trả chi phí y tế cao hơn, trừ lương và ít được hưởng các quyền lợi của người lao động như cấp nhà ở nếu như có hơn hai con. Điều 21 Nghị định số 104/2003/NĐ-CP nhấn mạnh việc sử dụng các phương tiện phòng tránh thai tự nguyện và có hiểu biết. Tuy nhiên trên thực tế, những loại phương tiện phòng tránh thai còn được sử dụng hạn chế.

Điều 23 Nghị định số 104/2003/NĐ-CP cũng đặc biệt yêu cầu xoá bỏ phân biệt đối xử về giới và tạo điều kiện cho phụ nữ chủ động trong việc chăm sóc sức khoẻ sinh sản của mình và trong việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình. Nghị định cũng yêu cầu nam giới thực hiện nghiêm túc kế hoạch hoá gia đình. Điều 18(3) Luật Bình đẳng giới cũng có một quy định về bình đẳng giới và kế hoạch hoá gia đình, trong đó nêu: “Vợ, chồng bình đẳng trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp ...”. Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình bổ sung quy định này và quy định vợ, chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình. Tất cả các hành vi cản trở việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình đều bị cấm trong Điều 43 Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân, Điều 7 Pháp lệnh Dân số và các điều 9-12 Nghị định số 104/2003/NĐ-CP

Liên quan đến phòng tránh thai, việc tiếp cận nhiều phương pháp tránh thai phải được coi là một trong các quyền liên quan đến công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình và phải được bảo đảm trong danh mục những quyền liệt kê tại Điều 4, Điều 10 Pháp lệnh Dân số và Điều 17 Nghị định số 104/2003/NĐ-CP. Cần có hướng dẫn cụ thể

cho nhân viên y tế về cung cấp thông tin và tư vấn cho khách hàng để giúp họ đưa ra sự đồng ý có tham khảo và tư vấn cho khách hàng phương pháp tránh thai tốt nhất đáp ứng các nhu cầu của họ. Cần phải quy định thủ tục bảo đảm để bệnh nhân đưa ra ý kiến có tham khảo trước khi tiến hành triệt sản. Cần xem xét lại những khuyến khích về mặt tinh thần và vật chất quy định trong các văn bản pháp luật đối với việc sử dụng những phương pháp tránh thai đặc biệt vì các biện pháp này có thể vi phạm bình đẳng giới, đặc biệt quyền quyết định số con và khoảng cách sinh con.

Cũng cần ban hành hướng dẫn về cách ngừa thai khẩn cấp (hoóc môn tránh thai sau giao hợp mà phụ nữ sử dụng trong giai đoạn một vài ngày sau khi có quan hệ tình dục không dùng công cụ tránh thai nhằm tránh mang thai), đặc biệt là sử dụng cho nạn nhân bị hiếp dâm hoặc cưỡng dâm.

Chính sách hạn chế sinh con và quy định khuyến khích về việc chấp hành hoặc xử phạt vi phạm chính sách này cần bị bãi bỏ vì nó hạn chế việc thực hiện một quyền hợp pháp. Có thể thay thế chính sách này bằng việc ban hành và thực hiện biện pháp tăng cường thông tin, giáo dục, đặc biệt là giáo dục nhằm thay đổi hành vi để bảo đảm có chính sách dân số bền vững hơn so với chính sách mà hiện nay Chính phủ đang thi hành.

Ngoài bảo đảm bình đẳng giới, cần có sự bảo đảm không phân biệt đối xử trong việc tiếp cận các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, đặc biệt là tiếp cận những phương pháp phòng tránh thai trên các cơ sở khác ngoài vấn đề giới, như tiếp cận bình đẳng dành cho các nhóm phụ nữ bị thiệt thòi, như phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, phụ nữ nông thôn. Đặc biệt, cần ban hành quy định cụ

thể về quyền bình đẳng của phụ nữ chưa lập gia đình trong việc tiếp cận tất cả các dịch vụ liên quan đến kế hoạch hoá gia đình. Cũng cần phải có quy định cấm phân biệt đối xử với những phụ nữ chưa lập gia đình vì tình trạng chưa kết hôn của họ.

Liên quan đến các biện pháp giáo dục và phổ biến thông tin, chúng tôi khuyến nghị: (a) cần ban hành hướng dẫn chi tiết hơn về nội dung giáo dục về vấn đề dân số, kế hoạch hoá gia đình và quyền sinh sản, (b) tăng cường giáo dục nhằm thay đổi hành vi về kế hoạch hóa gia đình cho nam giới, kể cả về sử dụng các phương pháp phòng tránh thai, (c) có những hướng dẫn cụ thể về cách thức lồng ghép thông tin về dân số vào hệ thống giáo dục quốc gia một cách có hệ thống và nhất quán.

### HÔN NHÂN THỰC TẾ

Chưa có quy định cụ thể nào trong các văn bản pháp luật Việt Nam điều chỉnh những quan hệ tài sản của những người sống với nhau như vợ, chồng nhưng không kết hôn. Tuy nhiên, có một số quy định có thể được áp dụng đối với một số trường hợp hôn nhân không đăng ký hoặc không hợp pháp như Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình. Chúng tôi kiến nghị nên có quy định cụ thể về hôn nhân thực tế, đặc biệt là các quyền tài sản và quyền quản lý tài sản.

### QUYỀN THỪA KẾ

Văn bản pháp luật Việt Nam bảo đảm các quyền về thừa kế trong Điều 676 Bộ Luật Dân sự và Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên trong thực tế, pháp luật bị vi phạm do còn có những phong tục, tập quán mang tính chất phân biệt đối xử. Chúng tôi khuyến nghị cần tiếp tục nghiên cứu về những hành vi phân biệt đối xử gián tiếp với

phụ nữ liên quan đến các quyền thừa kế. Chúng tôi cũng khuyến nghị có quy định chế độ bảo lưu thừa kế theo đó sẽ dành một phần di sản của người lập di chúc để chia cho những người thuộc hàng thừa kế bắt buộc mà người lập di chúc không để bỏ qua vì những lý do không chính đáng hoặc thông qua thỏa thuận bằng văn bản của những người thừa kế mà không có các bảo đảm thích hợp. Chế độ này bao gồm cả quy định pháp luật về quyền của phụ nữ và hậu quả của việc không đòi phần của họ trong số di sản mà người chết để lại. Chế độ này phải quy định việc thu hồi tài sản để nhập vào khối di sản trong trường hợp tài sản đã bị hiến tặng, bán cho người thừa kế nam nhằm tẩu tán bớt di sản và tước phần của phụ nữ và trẻ em gái trong khối di sản đó.

## KẾT LUẬN

Vì giới là vấn đề tổng hợp liên quan đến tất cả các khu vực và lĩnh vực, cho nên việc cải cách pháp luật nhằm đưa bình đẳng giới vào trong những văn bản pháp luật là một quá trình đầy thách thức. Nghiên cứu rà soát pháp luật này cố gắng đóng góp cho quá trình đó. Hy vọng các khuyến nghị nêu trong nghiên cứu rà soát này sẽ không chỉ giúp cho việc sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật trước mắt mà còn giúp ích trong việc tiếp tục quá trình theo dõi, đánh giá, sửa đổi, bổ sung và ban hành văn bản pháp luật nhằm bảo đảm cho các văn bản này phù hợp với những tiêu chuẩn quốc tế về bình đẳng giới.

UNIFEM hoạt động tích cực ở tất cả các khu vực và ở các cấp khác nhau. UNIFEM hợp tác với các quốc gia để xây dựng và thực hiện pháp luật và chính sách nhằm xóa bỏ phân biệt giới và thúc đẩy bình đẳng giới trên những lĩnh vực như đất đai và quyền thừa kế, công việc tươm tất cho phụ nữ và chấm dứt bạo lực với phụ nữ. UNIFEM cũng nhằm thúc đẩy việc chuyển hóa những thiết chế nhà nước để các thiết chế này chịu trách nhiệm hơn với công tác bình đẳng giới và quyền phụ nữ, để tăng cường khả năng, tiếng nói của những người tuyên truyền vận động cho phụ nữ và để làm thay đổi các tập tục có hại và phân biệt trong xã hội.

Hai thỏa thuận quốc tế là **Cương lĩnh hành động Bắc Kinh** được thông qua tại **Hội nghị thế giới về phụ nữ lần thứ tư năm 1995** và **Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW)** được biết đến như là bộ luật về quyền phụ nữ làm khuôn khổ cho công việc của UNIFEM. Tinh thần của hai văn kiện này được **Tuyên bố Thiên niên kỷ** khẳng định với 8 mục tiêu thiên niên kỷ cần được hoàn thành vào năm 2015 là đấu tranh chống nghèo, đói, bệnh tật, nạn mù chữ, bất bình đẳng giới và để xây dựng những mối quan hệ đối tác vì phát triển. Bên cạnh đó, **Nghị quyết 1325 của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc về phụ nữ, hòa bình và an ninh** là cơ sở tham khảo quan trọng với UNIFEM trong việc hỗ trợ phụ nữ trong các tình huống có xung đột và sau xung đột.



United Nations Development Fund for Women



Quỹ Phát triển Phụ nữ Liên Hợp Quốc

CÔNG ƯỚC VỀ XOA BỎ TẤT CẢ CÁC HÌNH THỨC PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ CHỐNG LẠI PHỤ NỮ

*Cedaw*



Canadian International Development Agency    Agence canadienne de développement international

Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada (CIDA)